

Vào ngày Giáng sinh, trẻ con chờ đợi St. Nicholas mang những món quà xuống từ **chimney**. Nhưng điều này không chỉ là chuyện kể. St. Nicholas là một người thật bằng xương bằng thịt.

Rất lâu về trước, một người đàn ông tên là Marcus **occupied** ngôi nhà cùng với gia đình của mình. Ông ta không hề **modest**. Ông ta luôn nói với mọi người rằng mình là người mạnh nhất ở **province**.

Ông ta làm việc rất chăm chỉ, nhưng ông ta không thể **sustain** gia đình của mình. Ông ta muốn tiết kiệm tiền và **prosper**. Tuy nhiên, ông ta không bao giờ kiếm được một **penny** hơn những điều mà mình cần.

Một ngày, Marcus thỏa thuận với một **blacksmith**. Người thợ rèn có rất nhiều việc phải làm. Nhưng anh ta không thể tự mình làm tất cả mọi thứ. Marcus muốn giúp anh ta **forge iron**. Người thợ rèn đồng ý để **compensate** Marcus với rất nhiều tiền.

Ở trong cùng thị trấn đó, có một người đàn ông tên là Nicholas. Khi còn trẻ, Nicholas đã bắt đầu **preaching**. Nhưng anh ta cũng tin rằng mình sẽ **humble** và **charitable**. Anh ta biết được rằng việc giúp đỡ người khác sẽ giúp mình thậm chí còn **satisfaction** nhiều hơn cả việc đi giảng bài.

Một ngày, Nicholas **encountered** Marcus. Marcus nói với Nicholas về thỏa thuận với người thợ rèn. "Tôi đã làm việc cho anh ta rất chăm chỉ", Marcus nói, "nhưng một vấn đề **arose**. Mặc dù tôi làm việc cho anh ta, nhưng anh ta không hề trả lương cho tôi".

Nicholas muốn giúp đỡ Marcus. Đêm hôm đó, anh ta trở lại nhà của Marcus. Anh mang theo một túi đựng tiền vàng. Chiếc túi này **exceeded** lượng tiền mà Marcus cần. Nicholas nhảy lên chiếc **ladder** và thả nó xuống ống khói. Marcus cảm ơn **benefactor** của mình rất nhiều.

Chẳng bao lâu sau, mọi người phát hiện ra những món quà của Nicholas. Anh trở nên nổi tiếng và được nhiều người yêu quý. Thậm chí ngày nay, mọi người vẫn tặng những món quà bí mật cho trẻ con. Và chúng ta nói rằng những món quà đó đến từ St. Nicholas.

1. Chimney: Lò sưởi
2. Occupy: chiếm lấy
3. Modest: Khiêm tốn
4. Province: tỉnh
5. Sustain: Giữ vững
6. Prosper: thành công, trở nên thịnh vượng
7. Penny: đồng xu
8. Blacksmith: thợ rèn
9. Forge: rèn
10. Iron: sắt
11. Compensate: bù, đền bù
12. Preach: thuyết giáo
13. Humble: Khiêm tốn, nhún nhường
14. Charitable: nhân đức
15. Satisfaction: Sự thỏa mãn
16. Encounter: bắt gặp
17. Arise: nảy sinh
18. Exceed: vượt quá
19. Ladder: cái thang
20. Benefactor: ân nhân

## 2.1

# THE TWELVE MONTHS

(Mười hai tháng)



At Christmas, children wait for St. Nicholas to bring gifts down the 1..... But it's not just a story. St. Nicholas was a real person.

A long time ago, a man named Marcus 2..... a house with his family. He was not 3..... He always told everybody he was the strongest man in the 4.....

He worked hard, but he could barely 5..... his family. He wanted to save money and 6..... Still, he could never earn a 7..... more than he needed.

One day, Marcus made an agreement with a 8..... The blacksmith had a lot of work to do. But he couldn't do it all by himself. Marcus wanted to help him 9..... 10..... The blacksmith agreed to 11..... him with a lot of money.

In the same town, there was a man named Nicholas. At an early age, Nicholas started 12..... But he also believed that he should be 13..... and 14..... He learned that helping people gave him even more 15..... than preaching.

One day, Nicholas 16..... Marcus. Marcus told Nicholas about his agreement with the blacksmith. "I worked hard for him," Marcus said, "but a problem 17..... Even though I worked for him, he didn't pay me."

Nicholas wanted to help Marcus. That night, he went back to Marcus's house. He brought a bag of gold. It 18..... the amount that Marcus needed. Nicholas climbed up a 19..... and dropped the bag of gold down the chimney. Marcus thanked his 20.....

Soon, people found out about Nicholas's gift. He became well known and loved. Even today, people still give secret gifts to children. And we say they are from St. Nicholas.



Ngày xưa có một shepherd. Hằng đêm ông ta đếm và tập hợp bầy cừu của mình lại. Ông ta chắc chắn không bao giờ **overlook** bất kỳ con cừu nào cả. Một đêm, ông nhìn thấy một vài con cừu hoang gia nhập đàn cừu của mình. Ông hy vọng rằng **acquire** "người" **newcomers**.

Tuyết rơi vào đêm hôm đó. Buổi sáng hôm sau, người chăn cừu không thể lôi những con cừu của ông ra khỏi **lodge**. Thay vào đó, ông phải cho chúng ăn ở bên trong. Ông cho bầy cừu của mình ăn một lượng nhỏ **wheat**. Nhưng ông cho những chú cừu hoang nhiều thức ăn hơn. Ông nghĩ rằng lượng lúa mì được cho thêm đó sẽ discourage chúng rời đi.

Tuyết rơi khoảng vài ngày. Trong suốt thời gian đó, bầy cừu của người chăn cừu ăn rất ít. Những con cừu hoang, trái lại, ăn rất khoẻ.

Cuối cùng, khi tuyết tan, và chúng **ventured** bên ngoài. Ngay sau khi người chăn cừu mở cửa hut của mình, những con cừu hoang bắt đầu chạy đi.

"Đợi đã! Đây là cách mà chúng mà **repay** tao sao? Sau khi tao đã đối xử với chúng mà rất tốt, tại sao chúng mà lại bỏ đi?" – người chăn cừu hỏi. Giọng nói của ông ta chứa đầy hatred.

Lũ cừu hoang dã dừng lại và quay về phía người chăn cừu.

"Chúng tôi rời đi bởi vì ông cho chúng tôi ăn ngon hơn so với cừu của ông", một con cừu hoang trả lời. "Ông cố gắng **deceive** chúng tôi với kế hoạch **ridiculous** của ông. Ngày hôm qua ông đối xử với chúng tôi rất tốt, nhưng ngày mai có thể đã khác rồi. Nếu có nhiều cừu hoang gia nhập bầy cừu của ông, ông sẽ đối xử với chúng tôi như những con cừu **inferior**".

Khi lũ cừu hoang bỏ đi, người chăn cừu hiểu được **offense** của ông ta. Ông biết điều **awkward** này là lỗi của ông. Ông ta không phải là một **satisfactory caretaker**. Ông ta là một người bạn **fake** với lũ cừu hoang. Bởi vì điều này, ông đã **neglected** với bầy cừu của mình.

1. Shepherd (danh từ): người chăn cừu
2. Overlook (động từ): bỏ qua
3. Acquire(động từ): chiếm đoạt
4. Newcomer (danh từ): kẻ mới đến
5. Lodge (danh từ): túp lều
6. Wheat (danh từ): lúa mì
7. Discourage(động từ): làm ... nản lòng khỏi việc
8. Venture (động từ): mạo hiểm
9. Hut (danh từ): túp lều
10. Repay(động từ): trả ơn
11. Hatred (danh từ): lòng căm thù
12. Deceive(động từ): lừa dối
13. Ridiculous(tính từ): ngớ ngẩn
14. Inferior (danh từ): vật loại thấp kém
15. Offense (danh từ): tội lỗi
16. Awkward(tính từ): khó xử
17. Satisfactory(tính từ): tốt đẹp
18. Caretaker (danh từ): Người chăm sóc
19. Fake (tính từ): giả dối
20. Neglect(động từ): Lơ là

Once there was a ..... Every night he counted and gathered his sheep. He was sure never to ..... any of them. One night, he saw some wild sheep had joined his herd. He hoped to ..... the .....

It snowed that night. In the morning, the shepherd couldn't take his sheep out of his ..... Instead, he had to feed them inside. He gave a small amount of ..... to his own sheep. But he gave more of the food to the wild sheep. He thought the extra wheat would ..... them from leaving.

It snowed for several days. During that time, the shepherd's sheep ate very little. The wild sheep, however, ate very well.

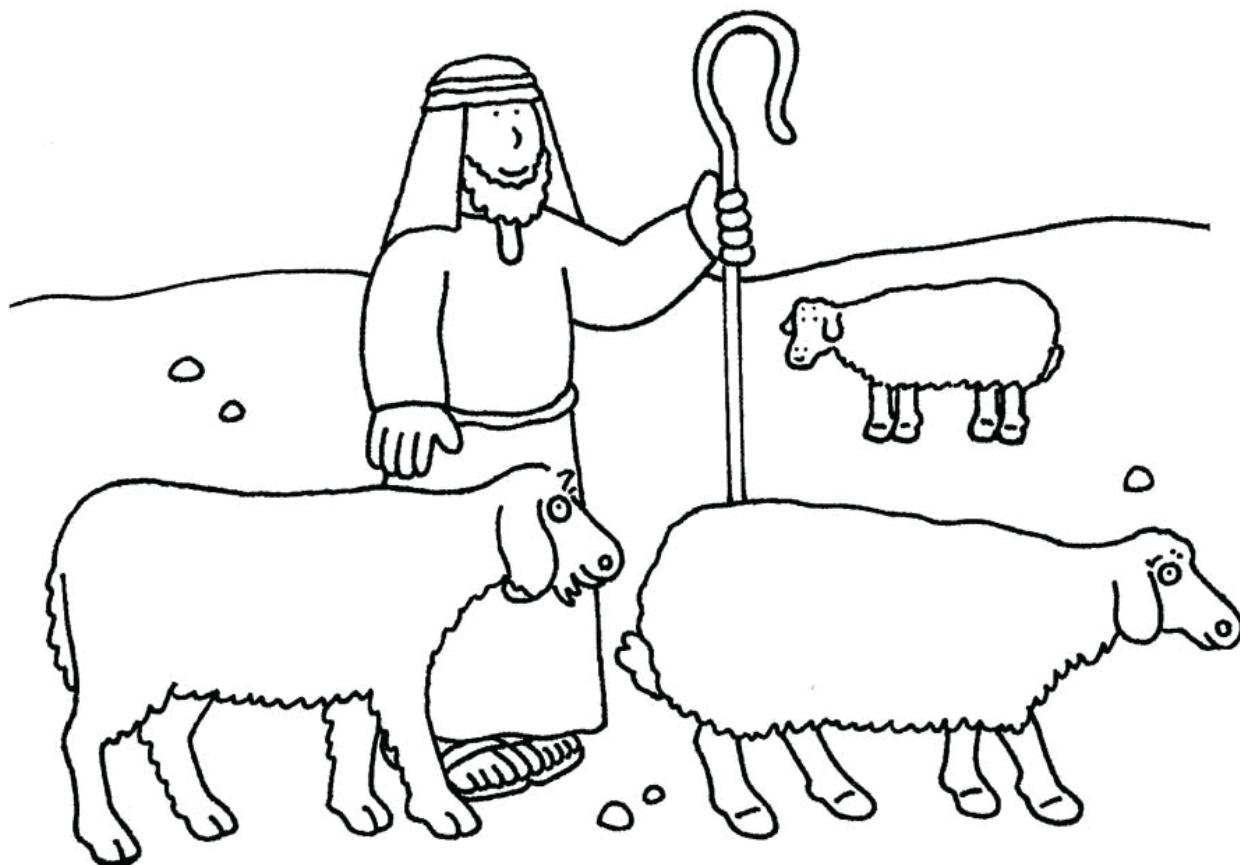
At last, the snow melted, and they ..... outdoors. As soon as he opened the door of his hut, the wild sheep started to run away.

" Wait! This is how you ..... me? After I treated you so kindly, why do you run away?" the shepherd asked. His voice was full of .....

The wild sheep stopped and turned toward the shepherd.

" We're leaving because you fed us better than your own sheep," one of the wild sheep replied. " You tried to ..... us with your ..... plan. Yesterday you treated us kindly, but tomorrow you might be different. If more wild sheep joined your herd, you would treat us as ..... sheep."

As the wild sheep ran away, the shepherd understood his ..... He knew this ..... situation was his own fault. He had not been a ..... He was a ..... friend to the wild sheep. Because of this, he had ..... his own herd.



Mike là cậu bé nhỏ nhất ở trường học. Một cậu bé khác, Joe, luôn luôn **teased** Mike. Joe có một **scar** lớn ở mặt vì đánh nhau với những đứa trẻ khác. Một ngày, Joe **offended** Mike khi cậu bé mang **valentine – Jane** của Mike ra làm trò cười. Mike cảm thấy **disgrace**, nhưng cậu bé không biết làm thế nào để khiến Joe dừng lại.

Ngày hôm đó, Mike đi từ nhà xuống một **alley**. Cậu tìm thấy một **bunch** tấm bảng gỗ gần một cây **pine**. Cậu bé nghĩ rằng: "Mình có thể làm một cái **decent sled** từ cái này. Nếu để Joe dùng nó, cậu ta sẽ đối xử với mình và Jane tốt hơn". Cậu bé mang tấm gỗ về nhà.

Mike lấy một cái **ax** và cắt tấm gỗ ra. Cậu bé sử dụng những cái đinh để chắc rằng những mảnh gỗ sẽ không **loose**. Khi làm việc, cậu bé đâm sầm **elbow** của mình lên tấm bảng. **Sensation** đau đớn làm cho cậu muốn khóc. Đây là một **chore** khó khăn, nhưng cậu đã **persisted**. Cậu bé làm việc **overnight**. Tới sáng, chiếc xe trượt tuyết đã hoàn thành.

Mike gọi điện cho Joe. Cậu bé nói: "Chào Joe. Đến nhà tớ ngay nhé".

Joe không biết tại sao Mike lại muốn cậu ghé qua nhà. Khi Joe tới, Mike nói: "Joe, khi cậu nói những điều nhỏ nhen về cái thẻ của tớ với Jane, tớ đã rất **irritated**. Cậu không có ý **kidding** khi cậu nói những thứ nhỏ nhen đó. Nhưng tớ không giống như cậu. Tớ vừa làm xong cái xe trượt tuyết này, và tớ sẽ để cậu lái nó cùng với tớ nếu cậu tử tế hơn".

Họ trở thành bạn, và Joe rất **grateful** vì Mike rất tốt với cậu ấy. Cậu bé học được rằng trở nên tử tế, tốt đẹp thì vui hơn nhiều so với việc nhỏ nhen, xấu tính.

1. Tease (động từ): chọc tức
2. Scar (danh từ): vết sẹo
3. Offend (động từ): Tấn công
4. Valentine (danh từ): Người yêu
5. Disgrace(tính từ): ô nhục
6. Alley (danh từ): Đường hẻm
7. Bunch (danh từ): loạt
8. Pine (danh từ): cây thông
9. Decent: tử tế, hợp khuôn
10. Sled (danh từ): xe trượt tuyết
11. Ax (danh từ): cái rìu
12. Loose(tính từ): rời ra, lỏng
13. Elbow (danh từ): khuỷu tay
14. Sensation (danh từ): cảm giác
15. Chore (danh từ): việc vặt
16. Persist (động từ): bền bỉ, kiên trì
17. Overnight(tính từ): xuyên đêm
18. Irritate (động từ): thấy bức tức
19. Kid (động từ): đùa giỡn, chơi khăm
20. Grateful(tính từ): biết ơn

Mike was the smallest child in school. Another boy, Joe, always ..... Mike. Joe had a large ..... on his face from fighting other children. One day, Joe ..... Mike when he made fun of Mike's ..... , Jane. Mike felt ..... , but he didn't know how to make Joe stop.

That day, Mike walked home down an ..... . He found a ..... of wood boards next to a pine tree. He thought to himself, " I could build a ..... from this. If I let Joe use it, he will be nice to me and Jane." He took the wood home.

Mike got an ..... and cut the wood. He used nails to make sure that the pieces were not ..... . As he worked, he bumped his ..... on the boards. The painful ..... made him want to cry. It was a hard ..... , but he ..... . He worked ..... . By morning, the sled was finished.

Mike called Joe on the telephone. He said, " Hi Joe. Come over to my house right away."

Joe didn't know why Mike wanted him to come over. When Joe arrived, Mike told him, " Joe, it ..... me the other day when you said mean things about my card to

Jane. You weren't ..... when you said those mean things. But I'm not like you. I just built this sled, and I'll let you

ride it with me if you are nice." They became friends, and Joe was ..... that Mike was so nice to him. He learned that it is more fun to be nice than to be mean.



Ở một vùng đất **distant**, có một vương quốc là nơi mà các **fairies** sinh sống. Tina là một nàng tiên. Cô ấy có **curls** màu vàng và mặc một chiếc váy bằng **wool**. Cô luôn di chuyển với **grace**. Dù vậy, vì thân hình **compact** của mình nên cô lo sợ **mankind**.

Một ngày nọ, **eclipse** làm mặt trời biến mất. Các nàng tiên không biến chuyện gì đang xảy ra nữa. Họ hoảng sợ và họ chạy khỏi nơi ở của mình.

Tina tìm kiếm một nơi để trốn. Cô ấy tìm thấy một khu vườn với những bông hoa đang **blooming**. Tina có một niềm **passion** với những bông hoa. Cô quyết định sẽ nấp ở đó. Cô cảm thấy buồn ngủ và đã làm một chiếc pillow từ những chiếc lá. Cô vừa làm vừa **whistle** một cách hạnh phúc và sau đó cô ngủ thiếp đi.

Bỗng dung có ai đó **sneezed**. Tiếng động làm Tina tỉnh giấc. Cô nhìn thấy một khuôn mặt rất lớn đang nhìn mình. Tina hoảng sợ đến mức cô không thể nào di chuyển được. Cô có thể cảm thấy **pulse** của mình đập rất nhanh.

Người đàn bà to lớn đi vào nhà. Khi cô ta trở lại, cô ta đưa cho Tina một chiếc cốc.

Người đàn bà ngồi xuống những những chiếc lá **decaying**. Tina **dipped** một ngón tay vào chiếc cốc và nếm thử. Đó là một cốc trà với tất cả **spices** tuyệt vời trong đó. Tina cảm thấy **refresh** sau khi uống cốc trà ấy.

"Ta là Wilma", người đàn bà nói. "Ta dành tất cả thời gian **leisure** của mình để cắt tỉa những bông hoa này. Cháu có muốn ăn một chút **dessert** không?".

Tina đồng ý. Cô bé thấy đói và cô chẳng còn lo sợ gì nữa. Cô cắn một miếng bánh và cảm thấy rất thoải mái. "Làm sao cháu tới được khu vườn của ta?".

Tina kể cho Wilma chuyện cô bị lạc như thế nào.

"Điếc đó thật là tệ! Chúng ta hãy đưa cháu về nhà nào."

"Thật ra cháu nghĩ cháu muốn ở đây với cô", Tina nói. Cô ấy không còn sợ những người khổng lồ nữa. Wilma và Tina sống hạnh phúc mãi mãi về sau.

1. Distant (tính từ): xa xôi
2. Fairy (danh từ): nàng tiên
3. Curls(danh từ): ngọn tóc quăn
4. Wool(danh từ): Vải len
5. Grace(danh từ): vẻ duyên dáng
6. Compact (tính từ): nhỏ bé
7. Mankind(danh từ): loài người
8. Eclipse(danh từ): nhật thực
9. Bloom (động từ): nở
10. Passion(danh từ): đam mê
11. Pillow(danh từ): chiếc gối
12. Whistle (động từ): huýt sáo
13. Sneeze (động từ): hắt xì
14. Pulse(danh từ): nhịp tim
15. Decay: phân hủy
16. Dip (động từ): nhúng vào
17. Spice(danh từ): vị
18. Refresh (động từ): tươi tỉnh trở lại
- 19 Leisure (tính từ): thời gian rảnh
20. Dessert(danh từ): đồ tráng miệng

In a ..... land, there was a kingdom where ..... lived. Tina was a fairy. She had yellow ..... and wore a dress made of ..... She always moved with ..... However, because of her ..... size, she was scared of .....

One day, there was an ..... of the sun. The fairies didn't know what was happening. They were scared, so they ran away.

Tina looked for a place to hide. She found a garden with flowers ..... Tina had a ..... for flowers. She decided to hide there. She became sleepy and made a ..... with some leaves. She ..... happily as she worked, and she fell asleep.

Suddenly, somebody ..... The sound woke Tina up. She saw a very big face looking at her! Tina was so scared that she couldn't move. She could feel her ..... going very fast.

The big woman went into her house. When she came back, she gave Tina a cup.

The woman sat on the ground among some ..... leaves. Tina ..... a finger in the cup and tasted it. It was tea with all kinds of delicious ..... in it. Tina felt ..... after drinking the tea.

" I'm Wilma," the lady said. " I spend all my ..... time in my garden cutting flowers. Would you like some .....?"

Tina said yes. She was hungry, and she wasn't frightened anymore. She took a bite of cake and relaxed. " How did you get to my garden?"

Tina told Wilma how she got lost."That's terrible! Let us take you home."“ Actually, I think that I want to stay with you,” Tina said. She wasn't scared of big people anymore. Wilma and Tina lived happily ever after.



Rất nhiều nền văn hóa khác nhau có những tín ngưỡng về cái chết. Người dân ở những nơi như Ai-Len, Trung Quốc, Ai cập hay Mê-xi-cô tin rằng những linh hồn cũng cần đồ ăn. Họ nghĩ rằng thức ăn sẽ **nourished** những linh hồn trong chuyến đi của chúng từ **cemeteries** tới thiên đàng. Người ta phải cho linh hồn những thứ thật ngon để ăn. Dù vậy, nếu như thức ăn bị **rotted** hay bị **spoiled** thì linh hồn sẽ rất tức giận. Linh hồn **wicked** có thể sẽ **curse** những gia đình đó và khiến họ bị **starve** trong suốt mùa đông.

Ở những nơi khác, người dân đi xin đồ ăn trong một ngày lễ để tưởng nhớ linh hồn của những vị thánh đã khuất. Người ta sẽ mặc **disguises** với **hoods** để che mặt mình. Nếu họ không lấy được đồ ăn, họ sẽ chơi khăm gia đình đó. Chính bởi lí do này mà hoạt động ấy được biết đến với cái tên "**Lừa hay Lộc**". Một thời gian **shortly** sau khi người ta bắt đầu chơi trò lừa hay lộc, bố mẹ thường gửi con cái của họ đi xin đồ ăn vào ngày này. Những bà nội trợ thường cho những đứa trẻ đồ ăn nếu như chúng hát hoặc thực hiện một bài nhảy. Khi người dân di dời tới nước Mĩ từ khắp mọi nơi trên thế giới, họ đã mang phong tục này này đi cùng. **Inhabitants** ở các ngôi làng bắt đầu trò lừa hay lộc vào đầu những năm 1900. Vào năm 1939, một **publication** cho trẻ em **acquainted** với cả nước bằng phong tục đó. Nó trở nên rất nổi tiếng.

Ngày nay, những người chơi trò lừa hay lộc không đi xin đồ ăn và họ cũng chẳng còn scared những linh hồn nữa. Họ chỉ tận hưởng **thrill** khi hóa trang thành nhiều sinh vật và đi xin kẹo. Hồn ma và **skeletons** là những trang phục rất được yêu thích. Nhưng một số trẻ em thì lại mặc những bộ hoá trang **fancy**, như là **pirates**. Chúng mang theo **flashlight** thay vì mang đuốc. Ở một vài nơi, trẻ em chuẩn bị những bài hát hoặc là **riddles** để đi xin kẹo. Nhưng phần lớn thời gian chúng chỉ nói: "Lừa hay lộc!" .

1. Nourish (động từ): nuôi dưỡng
2. Cemetery (danh từ): nghĩa địa
3. Rot (động từ): mục rữa
4. Spoil (động từ): bị làm hỏng
5. Wicked (tính từ): độc ác
6. Curse (động từ): nguyền rủa
7. Starve (động từ): đói, chết đói
8. Disguise (danh từ): đồ hóa trang
9. Hood (danh từ): mũ trùm đầu
10. Shortly (phó từ): chẳng mấy chốc
11. Inhabitant (danh từ): người cư trú
12. Publication (danh từ): sự công bố, sự xuất bản
13. Acquaint (động từ): làm quen
14. Scare (động từ): sợ
15. Thrill (danh từ): sự rộn ràng
16. Skeleton (danh từ): bộ xương
17. Fancy (tính từ): trang hoàng
18. Pirate (danh từ): cướp biển
19. Flashlight (danh từ): đèn pin
20. Riddle (danh từ): câu đố

Many different cultures have had traditions about the dead. People in places like Ireland, China, Egypt and Mexico believed that souls needed food. They thought the food ..... them on their journey from ..... to heaven. People had to put out good things for souls to eat. However, if the food ..... or ....., the soul got mad. The ..... soul might ..... the family and make them ..... during the winter.

In other places, people begged for food on a holiday that remembers the souls of dead saints. People wore ..... with..... that covered their faces. If they did not get food, they played a trick on the home. For this reason, the activity is known as "trick-or- treating." ..... after people first began trick-or-treating, parents started

sending their children to beg on that day. Housewives gave the children food if they performed a song or a dance. When people moved to America from all over the world, they brought this tradition with them. ..... of villages started trick-or-treating in the early 1900s. In 1939 a children's ..... the whole country with the tradition. It became very popular. Today, trick-or-treaters are not begging for food, and they are not ..... of souls. They just enjoy the ..... of dressing up like creatures and getting candy. Ghosts and ..... are favorite costumes. But some children wear ..... disguises, like ..... They carry ..... instead of fires. ..... But most of the time, they just say " Trick-or-Treat!"



Có một vị **senator** giàu có nọ sống trong một ngôi nhà rất lớn. Ông ta có nhiều tiền hơn bất cứ ai trong **district** của mình. Một ngày nọ, ông ta ngồi trên ghế và nghe đài **broadcast**. Khi ông đang ngồi nghe **bulletin** thì bỗng có một con **worm** bò từ **underneath** của chiếc ghế lên đầu ông ta.

Đầu bếp của ông đang ở trong bếp **stirring** món mì spaghetti. Bỗng nhiên tiếng khóc của ngài nghị sĩ **alerted** anh ta. Anh liền chạy tới phía **rear** của ngôi nhà nơi mà ngài nghị sĩ đang ngồi.

Anh đầu bếp nhìn và thấy con sâu. Anh ta cô gắng **console** ngài nghị sĩ. "Tôi sẽ lấy nó ra ngay đây", anh nói.

"Không!", ngài nghị sĩ hét lên. "Tôi muốn anh hãy giết nó đi". "Nhưng nó chỉ là một con sâu thôi mà", người đầu bếp nói. "Tại sao chúng ta phải **execute** nó? Nó chẳng gây nên tội tình gì cả".

Ngài nghị sĩ không thể **endure** được con sâu ở trên đầu nữa. "Nhanh lên!", ông ta quát.

Anh đầu bếp nhìn vào vài cái **drawers** nhưng anh không tìm thấy gì hết. Anh ta chạy tới **closet** và lấy một cái ống. Anh trở lại chỗ ngài nghị sĩ và đưa chiếc ống lên đầu ngài. Anh biết là anh không thể chỉ **tap** vào con sâu. Anh ta sẽ đập nó thật mạnh. Anh **grasped** chiếc ống thật chặt.

"Anh còn chờ đợi gì nữa?", ngài nghị sĩ nói. "Giết nó đi".

Anh đầu bếp vung chiếc ống vào đầu ngài nghị sĩ.

"Ôi không", con sâu nói. "Hắn ta sẽ **chop** mình làm đôi mắt". Và rồi nó nhảy khỏi đầu của ngài nghị sĩ.

Một tiếng động **tremendous** vang lên. "Owww!", ngài nghị sĩ bật khóc.

Một cái **bump** mọc lên trên **skull** ông ta. Trong khi đó, con sâu đang bò ở bên ngoài.

"Suýt nữa thì chết", con sâu nói. "Thay vì tỏ ra ngoan ngoãn thì hắn ta lại muốn làm hại mình. Giờ thì hắn có một cái u rất lớn trên đầu rồi nhé".

1. Senator (danh từ): thượng nghị sĩ
2. District (danh từ): quận
3. Broadcast (danh từ): sự phát thanh
4. Bulletin (danh từ): thông báo
5. Worm (danh từ): con sâu
6. Underneath (giới từ): bên dưới
7. Stir (động từ): quay trộn, khuấy
8. Alert (động từ): báo động
9. Rear (danh từ): phía rìa sau
10. Console (động từ): giải khuây
11. Execute (động từ): xử tử
12. Endure (động từ): chịu đựng
13. Drawer (danh từ): ngăn kéo
14. Closet (danh từ): nhà vệ sinh
15. Tap (động từ): đập nhẹ
16. Grasp (động từ): nắm, cầm
17. Chop (động từ): bổ, chặt
18. Tremendous (tính từ): to lớn, vĩ đại
19. Bump (danh từ): cái bướu
20. Skull (danh từ): sọ não

## 2.6

# THE SENATOR AND THE WORM

(Ngài nghị sĩ và con sâu)



A rich ..... lived in a big house. He had more money than anyone in his ..... One day, he was sitting on a chair listening to a radio ..... As he listened to the news ....., a ..... crawled from ..... the chair and onto his head.

His cook was in the kitchen ..... some spaghetti sauce. Suddenly, a cry from the senator ..... him. He ran to the ..... of the house where the senator was sitting.

The cook looked and saw the worm. He tried to ..... the senator. "I'll take it off right away," he said.

" No!" shouted the senator. " I want you to kill it."

" But it's only a worm," the cook said. " Why should we ..... it? It hasn't committed a crime."

The senator could not ..... the worm on his head. " Hurry!" he shouted.

The cook looked through several ..... but found nothing. Then he ran to the ..... and took out a pipe. He returned to the senator and lifted the pipe over his head. He knew he couldn't just ..... the worm. He was going to hit it hard. He ..... the pipe tightly.

"What are you waiting for?" said the senator. "Kill it!" The cook swung the pipe at the senator's head. "Oh, no," the worm said. "He's going to ..... me in half." It jumped off the senator's head. There was a ..... noise. "Owww!" cried the senator. A ..... rose upon his .....s. Meanwhile, the worm crawled outside. "That was close," said the worm. "Instead of being nice, he wanted to hurt me. Now, that man has a big bump on his head."



Đã rất lâu rồi, ở Alaska, có một chú chó tên là Patsy Ann làm việc canh gác **horizon**. Mỗi ngày, cô đợi những con tàu trở về từ cuộc **expedition** ở bay.

Patsy Ann là một nàng cún **brilliant**, cô ấy rất đặc biệt. Cô bị **deaf**. Cô ấy cũng không thể **bark** được. Nhưng cô dùng tất cả **senses** còn lại của mình để biết được khi nào có chiếc tàu đến gần.

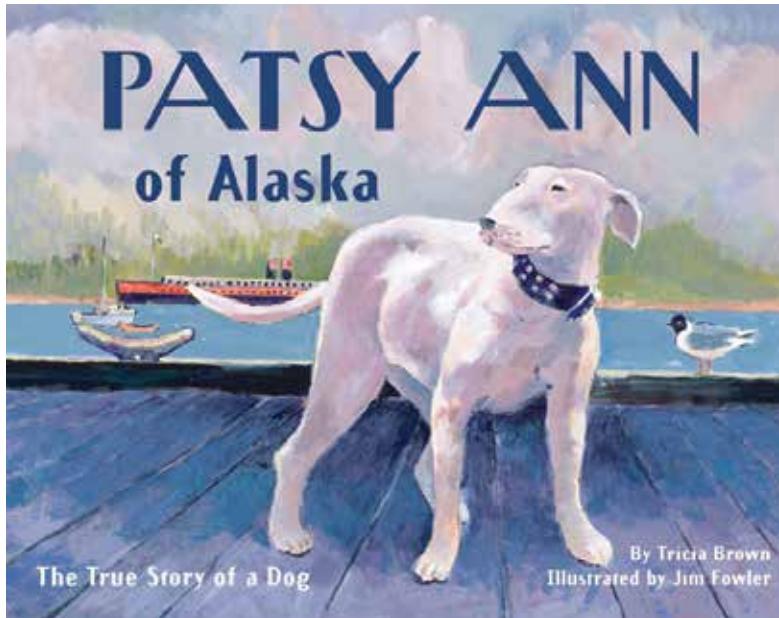
Patsy Ann sống ở trên những con phố. Người chủ của cô không muốn nhận nuôi cô chỉ vì cô không thể nghe được gì. Vì vậy mà họ **abandoned** cô. Cô tìm được một **refuge** ở một khách sạn đẹp tuyệt vời. Những vị khách thường **rubber** lưng và gãi chin của cô. Rất nhiều người cho cô thức ăn. Cô trở nên hơi **overweight**.

Cô trở nên rất nổi tiếng. Khách du lịch tới Alaska đều **enthusiastic** với việc gặp cô. Họ mang những món quà tới cho cô. Họ thích được nhìn cô và họ thấy cảm xúc của mình **mutual**. Ngài **mayor** nghĩ rằng Patsy Ann nên được gọi là người chào mừng của thị trấn.

Mọi người trong thị trấn đều yêu mến Patsy Ann, mặc dù cô sống ở trên những con phố. Họ sẵn sàng chiến đấu để có thể giữ cô lại. Một bộ luật mới được đưa ra khiến tất cả chó phải đeo vòng và tiêm phòng. Ngài thị trưởng nhận được rất nhiều **complaints**. Mọi người đều muốn Patsy Ann có thể ở lại. Một anh thợ thủ **ambitious** đã kêu gọi mọi người giúp đỡ. Mọi người đã cùng nhau đóng góp tiền để đưa Patsy Ann tới **veterinarian**. Cô ấy đã được tiêm phòng và đeo vòng. Cô đã có thể ở lại.

Khi Patsy Ann mất, mọi người đều nhớ thương người chào mừng **loyal** của thị trấn. Vậy nên ngài thị trưởng đã cho thuê người tạo một bức tượng Patsy Ann. Ông đã **restored** lại người chào mừng của thị trấn. Giờ đây, cô mãi mãi được ngồi ở bến tàu, chờ đợi những con tàu trở về nhà.

1. Horizon (danh từ): chân trời
2. Expedition (danh từ): chuyến thám hiểm
3. Bay (danh từ): vịnh
4. Brilliant (tính từ): thông minh
5. Deaf (tính từ): điếc
6. Bark (động từ): sủa
7. Sense (danh từ): giác quan
8. Abandon (động từ): bỏ rơi
9. Refuge (danh từ): nơi ẩn náu
10. Rub (động từ): xoa
11. Chin (danh từ): cằm
12. Overweight (tính từ): quá cân
13. Enthusiastic (tính từ): háo hức, nhiệt huyết
14. Mutual (tính từ): chung nhau
15. Mayor (danh từ): thị trưởng
16. Complaint (danh từ): lời phàn nàn
17. Ambitious (tính từ): đầy tham vọng
18. Veterinarian (danh từ): phòng khám thú y
19. Loyal (tính từ): trung thành
20. Restore (động từ): khôi phục



A long time ago in Alaska, a dog named Patsy Ann watched the ..... . Every day, she waited by the ..... for ships returning from an .....

Patsy Ann was a ..... dog, and she was very unique. She was ..... She couldn't ..... , either. But she used all of her other ..... to know when a ship was near.

Patsy Ann lived on the streets. Her owners did not want her because she could not hear. So they ..... her. She found ..... in a fancy hotel. Guests ..... her back and scratched her ..... Many people gave her food. She became quite .....

She became very famous. Visitors to Alaska were ..... about meeting her. They brought presents for her. They liked seeing her and the feeling was ..... The ..... said Patsy Ann should be called the town's greeter(\*) .

The people in town loved Patsy Ann, too, even though she lived on the streets. They were willing to fight to keep her. A new law made all dogs wear a collar and get shots. The mayor received many ..... People wanted Patsy Ann to be able to stay. One ..... sailor got people to help. Together, they paid for Patsy Ann to go to the ..... She got her shots and collar. She could stay.

When Patsy Ann died, everyone missed the town's ..... greeter. So the mayor hired someone to make a statue of Patsy Ann. He ..... the town's greeter. Now, she sits at the dock forever, waiting for ships to come home.

(\*)greeter - a person whose job is to say hello to new people.

Joe là một **carpenter**. Anh ấy xây những ngôi nhà trên **high-lands**. Vợ của Joe là Stella thường dùng một chiếc **needle** và **thread** để **sew** những bộ quần áo **elegant**. Cô ấy chỉ sử dụng những chiếc **fabric** thật đẹp để may trang phục.

Bởi vì họ không có nhiều tiền nên họ sống trong một căn **shed** cũ. Nước **dripped** xuống căn nhà mỗi khi trời mưa. Họ dùng những chiếc ghế gãy thay vì những chiếc **couch**. Nhưng họ vẫn có **coal** để sưởi ấm và bột từ **mill** để làm bánh mì. Họ cùng nhau **trimmed** những bụi cây để khiến cho ngôi nhà của họ trông thật đẹp. Joe và Stella nghèo nhưng họ không **ashamed**. Họ sống rất hạnh phúc.

Thi thoảng họ đi bộ xuống thị trấn vào buổi tối. Họ nhìn qua cửa kính của những cửa hàng và mơ ước. Stella muốn có một chiếc lược với một chiếc tay cầm ivory. Cô chỉ vuốt tóc **upwards** mỗi ngày vì cô không có một chiếc lược nào để khiến nó trông đẹp cả. Joe thì lại muốn sửa chiếc đồng hồ đeo tay của ông nội anh.

Để chuẩn bị cho ngày **anniversary** của họ, Stella muốn làm điều mà Joe muốn. Nhưng lúc đó cô thử **arithmetic**. Cô sẽ mất khoảng sáu tháng để tiết kiệm đủ tiền. Và sau đó cô chợt nảy ra một ý tưởng. Cô sẽ cắt mái tóc của mình và bán nó đi.

Trong khi đó, Joe biết rằng mình sẽ chẳng bao giờ có thể sửa chiếc đồng hồ đeo tay của mình. Vậy nên anh đã **polished** và bán nó. Anh đã kiếm đủ tiền để mua chiếc lược kia.

Vào ngày kỉ niệm, cánh cửa căn nhà **burst** mở. Joe cực kì thích thú tặng cho Stella món quà của mình. Nhưng trước đó, Stella tặng cho anh số tiền để sửa chiếc đồng hồ. Khi anh thấy vợ mình không còn một chút tóc nào, anh mỉm cười. "Anh đã bán chiếc đồng hồ để mua cho em món quà này", Joe nói. Anh đưa cho cô chiếc lược, và cô bật cười. Họ sẵn sàng từ bỏ những thứ quan trọng với mình để khiến người kia được hạnh phúc.

1. Carpenter (danh từ): thợ mộc
2. Highland (danh từ): cao nguyên
3. Needle (danh từ): cái kim
4. Thread (danh từ): sợi chỉ
5. Sew (động từ): may
6. Elegant (tính từ): thanh lịch, tao nhã
7. Fabric (danh từ): vải
8. Shed (danh từ): túp lều
9. Drip (động từ): nhỏ giọt
10. Couch (danh từ): trường kỷ, đi vắng
11. Coal (danh từ): than
12. Mill (danh từ): cối xay gió
13. Trim (động từ): sắp xếp, thu gọn
14. Ashamed (tính từ): xấu hổ
15. Ivory (tính từ): được làm từ ngà
16. Upward (giới từ): hướng lên trên
17. Anniversary (danh từ): ngày kỉ niệm
18. Arithmetic (danh từ): sự tính toán
19. Polish (động từ): làm bóng
20. Burst (động từ): bật tung ra

## 2.8

# THE ANNIVERSARY GIFT

(Món quà kỷ niệm)



Joe was a ..... . He built houses in the ..... Joe's wife Stella used a ..... and ..... to ..... clothing. She only used beautiful ..... to make clothes.

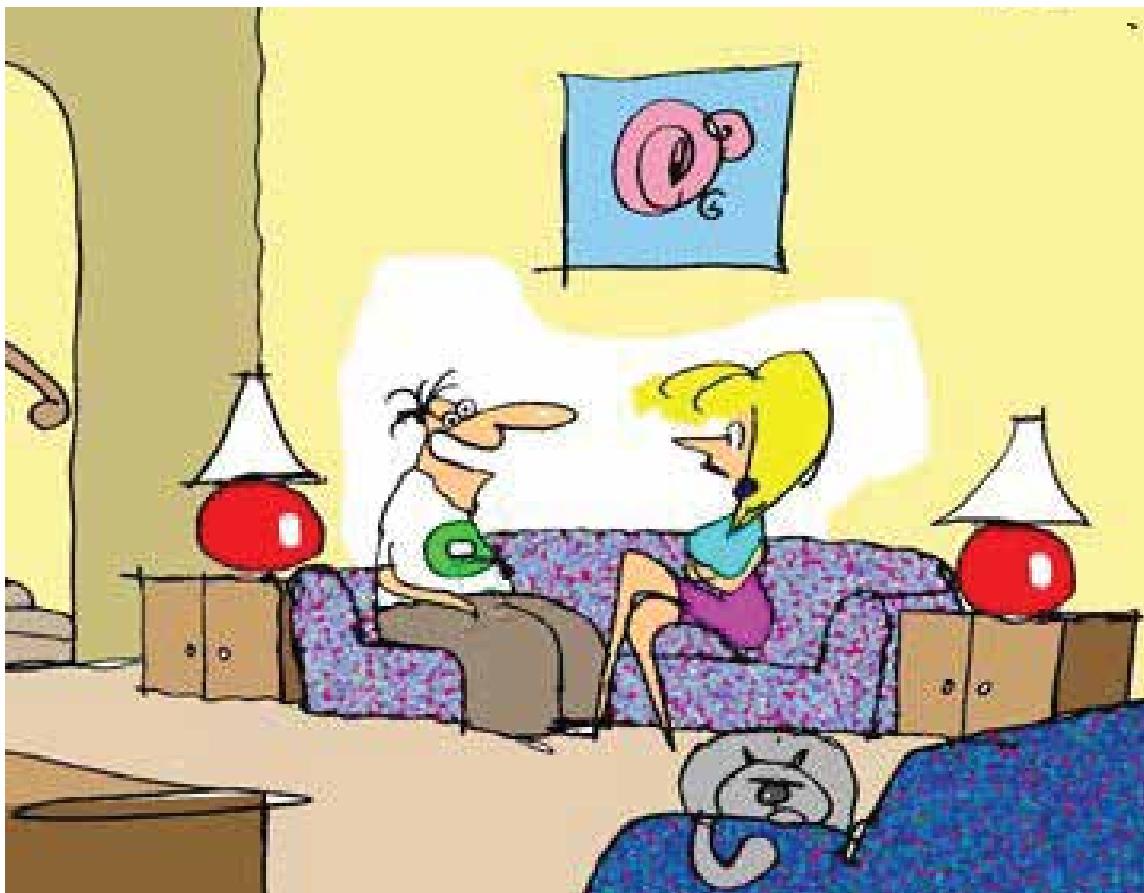
Since they didn't have a lot of money, they lived in an old ..... Water ..... in when it rained. They had broken chairs instead of a ..... But they had ..... for heat, and flour from the ..... for bread. Together, they ..... the bushes to make their house look nice. Joe and Stella were poor, but not ..... They were happy.

Sometimes in the evening, they walked downtown. They looked in store windows and dreamed. Stella wanted a hairbrush with an ..... handle. She pulled her hair ..... every day because she didn't have a brush to make it nice. Joe wanted to fix his grandfather's watch.

For their ..... , Stella wanted to get Joe what he wanted. But then she did the ..... It would take at least six months to save enough money. Then she had an idea. She cut off all of her hair and sold it.

Meanwhile, Joe knew that he could never fix his watch. So he ..... it and sold it. He made enough to buy the brush.

On their anniversary, the door ..... open. Joe was excited to give Stella his gift. But first, Stella gave him the money to fix the watch. When he saw his wife without any hair, he smiled. "I sold my watch to buy you something," Joe said. He gave her the brush, and she laughed. They were both willing to give up something very special to make each other happy.



Dalton là một cậu bé rất ngoan, nhưng đôi khi những đứa trẻ khác chế nhạo cậu vì cậu trông cao và gầy. Vấn đề lớn nhất của Dalton là **Mitch**. Cậu ta là một kẻ **bully**, luôn **boasted** về sức khoẻ của mình. Cậu ta luôn **quarreled** với những bạn nam khác. Thường thì nếu như bọn con trai đưa tiền ăn trưa cho cậu thì cậu sẽ **mercy** và để chúng yên.

Vào một ngày, bọn trẻ được biết về Thế vận hội trung học. Lớp thể hình cũng tham dự. Rất nhiều học sinh tỏ ra thích thú. Nhưng **Dalton** nghĩ rằng nó như là một **torture**.

Một buổi sáng, Dalton ăn quá nhiều **carbohydrates** trong bữa sáng. Cậu bước vào phòng tập thể hình và nhìn vào **dial** trên đồng hồ. Giờ tập đã đến. Giáo viên yêu cầu học sinh phải chuẩn bị. Tất cả học sinh **nodded**, ngoại trừ Dalton.

"Em bị một con ong **stung**. Em cần tới gấp cô y tá", Dalton nói. Cậu ta bịa ra câu chuyện đó để không phải tập.

"Tôi không tin cậu. Chuẩn bị để tập đi", thầy giáo trả lời.

Đầu tiên, các học sinh **wrestled**. Sau đó chúng phải nhảy, **crawled** và chơi các trò chơi khác. Nhưng Mitch **dominant** trong từng trò một.

Lũ trẻ **strained** cả buổi sáng để **defeat** cậu ta. Đến bữa trưa, chúng cảm thấy **sore**. Cơ thể chúng **ailed**. Chúng nghĩ cách để chiến thắng. Chúng biết rằng trò chơi cuối cùng của ngày là bóng chuyền. Những đứa trẻ từng là **rivals** của Dalton trở thành **allies** của cậu. Chúng muốn cậu giúp để đánh bại Mitch. Dalton trở thành **opponent** của Mitch.

Trò chơi bắt đầu. Mỗi lần Mitch cố gắng đập quả bóng qua lưới, Dalton lập tức chặn nó. Cuối cùng, Mitch dùng tất cả sức mạnh của mình. Nhưng quả bóng **bounced** vào tay của Dalton và bay ngược vào mặt Mitch! Chung cuộc, Mitch đã bị đánh bại.

1. Bully (danh từ): kẻ bắt nạt
2. Boast (động từ): tỏ ra huyễn hoang
3. Quarrel (động từ): cãi nhau
4. Mercy (danh từ): sự nhân từ
5. Torture (danh từ): sự tra tấn
6. Carbohydrate (danh từ): hy đát các bon
7. Dial (danh từ): mặt đồng hồ
8. Nod (động từ): cúi chào
9. Sting (động từ): đốt
10. Wrestle (động từ): vật nhau
11. Crawl (động từ): bò
12. Dominant (tính từ): lấn át
13. Strain (động từ): căng sức
14. Defeat (động từ): hạ gục
15. Sore (tính từ): buồn phiền, đau đớn
16. Ail (động từ): bị đau đớn
17. Rival (danh từ): kẻ thù
18. Ally (danh từ): đồng minh
19. Opponent (danh từ): đối thủ
20. Bounce (động từ): lăn

Dalton was a nice boy, but sometimes the other boys made fun of him because he was so tall and skinny. Dalton's biggest problem was Mitch. He was a ..... who ..... about his strength. He ..... with the other boys. Sometimes, if boys gave Mitch their lunch money, he would have ..... and leave them alone.

One day, the boys learned about a special Middle School Olympics. Their gym class was going to be in it. Many kids were excited. But Dalton thought it sounded like .....

That morning, Dalton ate plenty of ..... for breakfast. He entered the gym and looked at the ..... on the clock. It was time to begin. The teacher asked if they were ready. Everyone ....., except Dalton.

" I got ..... by a bee. I need to see the nurse." said Dalton. He made it up so he wouldn't have to play.

" I don't believe you. Get ready to play," responded the coach.

First, they ..... Then they jumped, ..... and played other games. But Mitch was ..... in every event.

They ..... all morning to ..... him. By lunch, they were ..... Their entire bodies ..... them. They thought about how to win. They knew the last game of the day was volleyball. Kids who used to be Dalton's ..... became his ..... They wanted him to help them beat Mitch. Dalton was going to be Mitch's .....

The game started. Every time Mitch tried to hit the ball over the net, Dalton stopped it. Finally, Mitch used all of his strength. But the ball ..... off Dalton's hands and back into Mitch's face! Finally Mitch was defeated.



Kể từ khi bố mẹ cô đi đến **divorce**, Anna phải giúp đỡ mẹ của cô. Trong thời gian mà mẹ cô **absence**, Anna sẽ trông coi em gái Grace. Lúc đầu, Anna nghĩ đó là một công việc thật dễ dàng.

Một buổi chiều, Anna chơi đùa với Grace. Cô kêu meo meo như một con mèo và Grace **imitated** cô. Sự thật là Grace **reproduced** từng âm thanh mà Anna tạo ra. Cô đưa em gái của mình ra ngoài chơi. Cô đặt **Grace** vào một chiếc **wagon**, nhưng **nowhere** cho họ đi. Vậy nên họ lại trở về nhà.

Anna đặt infant trên sàn nhà và đi vào phòng mình. Nhưng khi cô quay lại, Grace đã **vanished!** Anna tìm kiếm khắp mọi nơi, nhưng cô không thể nào tìm thấy em gái mình. Có lẽ đứa trẻ đã bị **kidnapped!** "Em ở đâu?", Anna gọi **aloud**.

Sự việc trở nên **urgent**. Cô muốn gọi mẹ nhưng cô lại không muốn bà nghĩ là cô không thể làm được công việc. Anna ngồi xuống. Cô sẽ phải làm gì đây?

Nhưng ngay lúc đó, Anna nghe thấy tiếng gì đó. Nó phát ra từ phòng của cô. "Grace?". Cô quỳ xuống và nhìn xuống gầm giường. Cô có thể nhìn thấy cái đầu **bald** của Grace. Grace đã theo Anna vào phòng và **crept** dưới gầm giường.

"Thật là **relief!**", Anna bật khóc.

Cô bế đứa em gái lên và **patted** đầu nó. Đầu nó thật là mềm mượt và không có **wrinkles**. Grace **sucking** ngón tay và trông mệt mỏi. Vậy nên Anna quấn nó vào một chiếc **blanket** và hát **rhymes** cho nó. Sau đó cô đặt Grace lên giường cho cô bé **nap**.

Sau buổi chiều đó. Anna biết rằng việc trông Grace không phải là một công việc dễ dàng. Trông một đứa trẻ sẽ mất rất nhiều công sức!

1. Divorce (danh từ): sự ly hôn
2. Absence (danh từ): sự vắng mặt
3. Imitate (động từ): bắt chước
4. Reproduce (động từ): nhái lại
5. Wagon (danh từ): xe trẻ con
6. Nowher (danh từ): không có nơi nào
7. Infant (danh từ): đứa trẻ sơ sinh
8. Vanish (động từ): biến mất
9. Kidnap (động từ): bắt cóc
10. Aloud (tính từ): to tiếng
11. Urgent (tính từ): cấp bách
12. Bald (tính từ): trọc
13. Crept (động từ): bò
14. Relief (danh từ): sự khuây khỏa, sự giảm bớt
15. Pat (động từ): vỗ nhẹ
16. Wrinkle (danh từ): nếp nhăn
17. Suck (động từ): mút
18. Blanket (danh từ): cái khan
19. Rhyme (danh từ): bài ru
20. Nap (động từ): nằm nghỉ ngơi

Since her parents got a ..... , Anna has had to help her mother. In her mother's ..... , Anna takes care of Grace, the baby. At first, Anna thought it was an easy job. One afternoon, Anna played with Grace. She meowed like a cat and Grace ..... her. In fact, Grace ..... every sound that Anna made. She took her sister outside. She put Grace in the ..... , but there was ..... for them to go. So they went back inside.

Anna put the ..... on the floor and went into her room. But when she came back, Grace had ..... ! Anna looked everywhere, but she could not find her sister. Maybe the baby had been ..... ! "Where are you?" .....

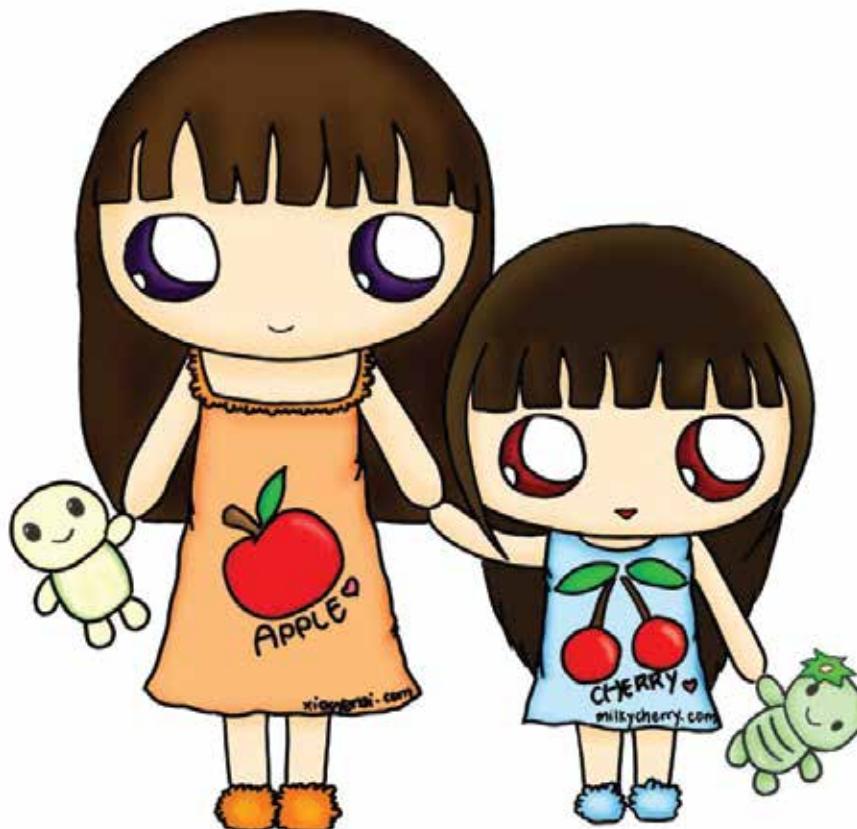
The situation was becoming ..... She wanted to call her mom, but she didn't want her to think Anna couldn't do the job. Anna sat down. What was she going to do?

But then, Anna heard something. It was coming from her room. "Grace?" She got down on her knees and looked under the bed. She could see Grace's ..... head. Grace had followed Anna into her room and ..... under the bed.

"What a ..... !" Anna cried.

She picked up her sister and ..... her on the head. Her head was soft and had no ..... Grace was ..... on her thumb and looked tired. So, Anna wrapped her in a ..... and sang ..... for her. Then she put Grace in bed for a .....

After that afternoon, Anna knew that taking care of Grace was not an easy job. It takes a lot of work to take care of a baby!



Peter là một người thợ săn. Một ngày nọ, anh ta đang **pursuit** một con hươu thì bị lạc. Anh thường mang theo mình một chiếc **compass** khi anh đi vào **wilderness**, nhưng hôm đó anh lại để nó ở nhà.

Mỗi khi anh bước đi, khu rừng trở nên lạ thường. Anh ta không nhìn thấy một **bamboo** nào cả. Thay vào đó là những bụi cây với **leaves** rất dài. **Ecosystem** lúc này trở nên rất **abnormal**. Peter biết rằng mình đang ở trong **Marsh** Ma Thuật.

Anh đang rất mệt và khát. Anh sợ hãi. Bị lạc trong vùng đầm lầy có thể là **fatal**. Khi người ta tiến vào nó và sẽ không bao giờ trở ra được.

Cuối cùng, anh cũng tìm thấy một cái **pond**. Những bông hoa mọc xung quanh nó. **Blossoms** có mùi như thế đó là **perfume** tuyệt vời nhất. Anh cảm thấy thật thoải mái nên đã uống một chút nước và ngủ thiếp đi. Khi tỉnh lại, anh thấy một **dwarf** xấu xa đang nhìn chằm chằm vào mình.

"Mày đang làm gì ở đây?", nó hỏi. Người lùn nói bằng **dialect** rất lạ.

"Tôi bị lạc", Peter nói. "Cậu có thể giúp tôi được không?".

"Được", nó đáp. Nhưng Peter không hề biết là nó đang **dishonest**.

Người lùn lấy một **manuscript** cũ kĩ từ túi của nó. Đó là một tấm bản đồ ma thuật.

"Chỉ **recite** những từ ở cuối thôi", người lùn giải thích. "Nó sẽ chỉ cho mày cách trở về nhà".

"Tốt lắm", Peter nói. Anh **impatient** và nhanh chóng giật lấy tấm bản đồ.

Anh đọc lại những từ ma thuật và một con đường hiện ra trên bản đồ. Anh đi rất nhiều ngày nhưng chẳng bao giờ thoát ra khỏi đầm lầy. Cuối cùng, bản đồ lại dẫn anh trở lại chỗ cái ao. Anh đã đi một vòng tròn.

Tên người lùn vẫn ở đó. "Đây là một **proverb** cho mày suy nghĩ", nó nói, "Khi mà mày đánh mất **patience** thì bản thân mày cũng sẽ như vậy thôi".

1. Pursuit (động từ): đuổi theo
2. Compass (danh từ): la bàn
3. Wilderness (danh từ): vùng hoang dã
4. Bamboo (danh từ): cây tre
5. Leaf (danh từ): chiếc lá
6. Ecosystem (danh từ): hệ sinh thái
7. Abnormal (tính từ): bất thường
8. Marsh (danh từ): đầm lầy
9. Fatal (tính từ): chết người
10. Pond (danh từ): cái hồ nhỏ
11. Blossom (danh từ): bông hoa đã nở
12. Perfume (danh từ): nước hoa
13. Dwarf (danh từ): người lùn
14. Dialect (danh từ): tiếng đại phương
15. Dishonest (tính từ): không chân thành
16. Manuscript (danh từ): bản in
17. Recite (động từ): đọc thuộc lòng
18. Impatient (tính từ): mất kiên nhẫn
19. Proverb (danh từ): tục ngữ
20. Patience (danh từ): sự kiên nhẫn

Peter was a hunter. One day, he was in ..... of a deer and became lost. He usually carried a ..... with him when he went into the ..... , but that day he left it at home.

As he walked, the forest began to look different. He didn't see any ..... Instead, there were bushes with long ..... The ..... was now very ..... Peter knew he was in the Magic .....

Now he was tired and thirsty. He was afraid. Being lost in the marsh could be ..... When people entered it, they never came out.

At last, he found a ..... Flowers grew around it. The ..... smelled like the best ..... He felt relaxed so he drank some water and fell asleep. When he awoke, he saw an evil ..... staring at him.

"What are you doing here?" it asked. The dwarf spoke in a strange ..... "I'm lost," said Peter. "Can you help me?" "Yes," it said, but Peter didn't know it was ..... The dwarf took an old ..... from his pocket. It was a magic map. "Just ..... the words at the bottom," the dwarf explained. "It will show you how to get home." "Good," Peter said. He was ..... and quickly grabbed the map. He recited the magic words, and a line appeared on the map. He walked for many days but never left the marsh. Finally, the map led him back to the pond. He walked in a circle!

The dwarf was still there. "Here's a ..... for you to think about," it said, "When ..... is lost, then so are you".



Một ngày, Sam tới tiệm kem của bác cậu bé. Khi cậu bước tới vỉa hè, cậu thấy **scent** của cây kem ốc quế và **anticipated** một vài que kem.

Sam mở cửa. Bác John có một chiếc máy mới bằng **steel**. "Cái gì vậy ạ?"

"Đây là chiếc máy làm ốc quế. Bác làm nó từ cái **kit**. Cháu lấy bột từ **barrel** và bỏ nó vào trong chiếc chảo này", bác John nói. "Sau đó bỏ thêm nước và đường vào rồi khuấy lên để đường **dissolves**. Sau đó, cháu **fasten** chiếc **beam** này xuống". Bác John muốn trong thật **casual**, nhưng bác ấy rất phấn khích. Bác thực hiện một vài động tác **swift** và bật nó lên. Có một **puff** khói, và sau đó những chiếc ốc quế chui ra từ đầu kia của cái máy.

"Dùng cái máy này có khó không ạ?", Sam hỏi.

**Contrary** ý chứ. Dùng nó rất là dễ. Cháu có muốn thử không?"

Sam rửa sạch tay một cách **caution**. Cậu bé đã cố gắng **deliberate** để giữ cho **germs** không tuột ra khỏi bột. Ngay sau đó, Sam đã có chiếc ốc quế đầu tiên của mình. Cậu bé cười trong **triumph**!

Bác John cố gắng tắt chiếc máy đi, nhưng nó cứ tiếp tục làm ranhững cây ốc quế. Sam và bác John đặt những cây ốc quế lên bàn, sau đó đặt chúng lên ghế. Sau một thời gian thì những cây ốc quế đã **scattered** khắp sàn nhà.

Họ thử mọi cách để dừng chiếc máy lại, nhưng không thành công.

"Chúng ta sẽ làm gì bây giờ?", bác John nói.

"Đá nó đi!", Sam hét lên. Bác John nhấc chân lên và đá vào chiếc máy. Chiếc máy phát ra tiếng ồn rất buồn cười rồi **exploded**. Cả hai người phủ đầy bột trên người.

Bác John cười lớn khi biết Sam không sao cả. Bác **tossed** Sam một chiếc **rag** để lau sạch mặt cậu bé rồi bác cười. "Bác đoán là chúng ra đã có đủ ốc quế rồi đấy nhỉ!"

1. Scent (danh từ): mùi hương
2. Anticipate (động từ): dùng trước
3. Steel (danh từ): thép
4. Kit (danh từ): bộ dụng cụ
5. Barrel (danh từ): thùng tròn
6. Dissolve (động từ): tan ra
7. Fasten (động từ): thắt chặt, đóng chặt
8. Beam (danh từ): cái cán
9. Casual (tính từ): tự nhiên
10. Swift (tính từ): nhanh nhẹn
11. Puff (danh từ): luồng khói
12. Contrary (danh từ): sự trái ngược
13. Caution (danh từ): sự thận trọng, cẩn thận
14. Deliberate (động từ): tính toán cẩn thận
15. Germ (danh từ): phôi
16. Triumph (danh từ): chiến thắng
17. Scatter (động từ): tung ra
18. Explode (động từ): nổ tung
19. Toss (động từ): quăng
20. Rag (danh từ): giẻ lau

One day, John walked to his uncle's ice cream shop. When he reached the sidewalk, he caught the ..... of ice cream cones and ..... eating some ice cream. Sam opened the door. Uncle John had a new, ..... machine. "What is that?"

"It's a cone maker. I built it from a ..... You take flour from the ..... and put it in this pan," Uncle John said. "Then add water and sugar here and stir it so the sugar ..... Next, you ..... down the ....." Uncle John wanted to look ....., but he was excited. He made a few ..... motions and turned it on. There was a ..... of smoke, and then cones came out the other end.

"Is it hard to use? Sam asked. "On the ..... It's easy to use. Want to try?" Sam washed his hands with ..... He made a ..... attempt to keep ..... out of the dough. Soon, Sam had his first cone. He smiled in .....! Uncle John tried to turn the machine off, but it just kept making cones. Sam and Uncle John put them on the counter, then on chairs. Before long, cones ..... all over the floor.

They tried everything to stop it, but it wouldn't stop! "What are we going to do?" he said.

"Kick it!" yelled Sam. Uncle John lifted his foot and gave the machine a kick. It made a funny noise and ..... They were both covered with dough\*. Uncle John laughed when he knew Sam was OK. ..... "I guess we have enough cones now!"



Dan là một tên **sheriff** xấu xa của thị trấn biển. Hắn độc ác như là **devil** vậy. Hắn **worshipped** tiền. Dan là một **millionaire**, nhưng hắn trả lương cho cảnh sát của mình gần như là không có gì. Viên cảnh sát rất **bitter**, nhưng Dan không hề quan tâm. Hắn chỉ quan tâm tới tiền của mình.

Mọi người **inhabited** ở thị trấn biển đều không ưa hắn. Dan **enforced** những bộ luật tàn nhẫn. Một lần, Dan từng tống đưa em trai của mình vào tù vì tội ném một đồng xu vào **fountain**! Thi thoảng hắn lại giương khẩu súng của mình lên trời và kéo **trigger**. Hắn không muốn **bullets** trúng phải ai cả. Hắn chỉ muốn doạ mọi người bằng những âm thanh lớn.

Cuối cùng, người dân của thị trấn biển quyết định rằng họ phải loại bỏ tên thị trưởng Dan. Bằng sự thấu hiểu, đám đông tìm cách để **unify** thị trấn. Họ marched tới nhà của Dan. Hắn ta startled khi họ tới cửa. Khi hắn mở cửa, đám đông nhảy bổ vào hắn. Họ dùng một chiếc dây thừng để trói hắn vào một chiếc ghế. Dan la hét, "Bỏ tay của các người ra khỏi ta! Ta sẽ bắt tất cả các người vào tù cho tới hết đời!"

Đám đông không thèm lắng nghe. Họ đưa Dan tới **harbor** và đặt hắn **aboard** một **vessel**. Dan quá sợ hãi tới mức mà hắn bắt đầu **sweat**. Hắn cầu xin, "Nếu các người thả tôi ra, tôi sẽ cho các người hết tất cả tiền của tôi!".

Đám đông đáp lại, "Ngài thị trưởng, chúng tôi không quan tâm tiền của ngài đâu. Chúng tôi biết ngài sẽ chẳng bao giờ thay đổi. Chúng tôi sẽ gửi ngài đi một chuyến **voyage** tới giữa đại dương". Chiếc thuyền **drifted** ra ngoài **port**, và Dan chẳng bao giờ được trông thấy nữa. Người dân bầu ra một người thị trưởng mới thật tốt bụng và công bằng.

1. Sheriff (Danh Từ): Quận Trưởng
2. Devil (Danh Từ): Ác Quỷ
3. Worship (Động Từ): Tôn Thờ
4. Millionaire (Danh Từ): Triệu Phú
5. Bitter (Tính Từ): Đau Khổ
6. Inhabit (Động Từ): Cư Trú
7. Enforce (Động Từ): Ép Buộc
8. Fountain (Danh Từ): Suối Nước
9. Trigger (Danh Từ): Cò Sung
10. Bullet (Danh Từ): Viên Đạn
11. Unify (Động Từ): Hợp Nhất
12. March (Động Từ): Biểu Tình, Diễu Hành
13. Startle (Động Từ): Giật Nảy Mình
14. Harbor (Danh Từ): Cảng
15. Aboard (Giới Từ): Lên Trên
16. Vessel (Danh Từ): Thuyền Lớn
17. Sweat (Động Từ): Toát Mồ Hôi
18. Voyage (Danh Từ): Chuyến Đi Biển
19. Drift (Động Từ): Trôi Giật
20. Port (Danh Từ): Bờ Cảng

Dan was the evil ..... of Oceantown. Dan was as cruel as the ..... He ..... money. Dan was a ....., but he paid his police officers almost nothing. The police were very ....., but Dan didn't care. He only cared about his money.

Every person who ..... Oceantown disliked him. .... Once, Dan even put his own brother in jail for throwing a coin into a .....! ..... He didn't want the ..... to hit anyone. He just wanted to scare people with the loud sound.

Finally, the people of Oceantown decided that they had to get rid of Sheriff Dan. With their understanding, the crowd sought to ..... the town. They ..... to Dan's house. He was ..... by the sight when he ran to the door. When he opened the door, the crowd jumped on him. They used a rope to tie him to a chair. Dan yelled, " Get your hands off of me! I'll put you all in jail for the rest of your lives!"

The crowd didn't listen. They carried Dan to the ..... and put him ..... a ..... Dan was so scared that he began to ..... He begged, " If you let me go, I will give you all my money!"

The crowd said back, " Sheriff, we don't care about your money. We know you will never change. We're sending you on a ..... to the middle of the ocean." The boat ..... out of the ....., and Dan was never seen again. The people voted for a new sheriff who was kind and fair.



Có một nhà hàng nhỏ. Mọi người nói rằng người **chef** giỏi nhất thế giới đang làm việc ở đây. Nhưng người bếp trưởng này thì là một người **horrible** để làm việc cùng. Ông ta **impolite** và **scolded** nhân viên của mình mọi lúc mọi nơi.

Bếp trưởng có một **apprentice** trẻ. **Priority** đầu tiên của cậu bé học việc là phải làm ra món ăn tuyệt vời nhất tràn đời. Anh ra rất vui vì có một thầy hướng dẫn giỏi, nhưng anh ta chẳng thích bếp trưởng một chút nào. Anh ta là một nhân viên **diligent**, nhưng bếp trưởng mắng anh ta nhiều hơn những nhân viên khác.

Rồi một ngày, bếp trưởng nhận được tin tốt. **Emperor** muốn thưởng thức bữa tối tại nhà hàng. Ông ta rất hào hứng. Ông ta làm mọi thứ rất nhanh, và đã mắc sai lầm. Ông bị dao cắt vào tay, và vết thương bắt đầu **bleed**. Cậu bé học việc đưa cho ông một chiếc **bandage**, nhưng bếp trưởng vẫn không thể nấu ăn được.

Bếp trưởng bắt đầu **panic**. Cậu bé học việc cố gắng **assure** ông ta. "Mọi chuyện rồi sẽ ổn thôi", cậu nói. Nhưng bếp trưởng vẫn sợ hãi. Và họ bắt đầu nấu ăn cùng nhau. Họ bắt đầu **bond**. Bếp trưởng nói với cậu bé học việc những bước phải làm. Cậu đã nấu được một món ăn rất ngon.

Ngay sau khi họ hoàn thành món ăn thì hoàng đế tới. Người mặc một chiếc **robe** tuyệt đẹp làm bằng **fibers** mềm mại. Người cũng đội một chiếc **massive crown**. Tất cả mọi người trong nhà hàng đều **kneeled** khi hoàng đế bước vào. Bếp trưởng và cậu bé mang món ăn ra. Hoàng đế thường xuyên ăn những **luxuries**. Người có thích món ăn này không?

Hoàng đế rất yêu thích món ăn này. Sau **departure** của Người, bếp trưởng rất tự hào và biết ơn người bạn mới của ông, cậu bé học việc.

1. Chef (danh từ): bếp trưởng
2. Horrible (tính từ): kinh tởm
3. Impolite (tính từ): bất lịch sự
4. Scold (động từ): trách mắng
5. Apprentice (danh từ): người học việc
6. Priority (danh từ): ưu tiên
7. Diligent (tính từ): siêng năng
8. Emperor (danh từ): hoàng đế
9. Bleed (động từ): chảy máu
10. Bandage (danh từ): băng
11. Panic (động từ): thấy hoảng sợ
12. Assure (động từ): quả quyết
13. Bond (động từ): kết nối. Gắn kết
14. Robe (danh từ): áo choàng
15. Fiber (danh từ): vải
16. Massive (tính từ): đồ sộ
17. Crown (danh từ): vương miện
18. Kneel (động từ): quỳ xuống
19. Luxury (danh từ): đồ xa xỉ
20. Departure (danh từ): sự rời đi

There was once a small restaurant. People said that the best ..... in the world worked there. But the chef was a ..... person to work for. He was ..... and ..... his workers all the time.

The chef had a young ..... The apprentice's first ..... was to make the best food in the world. He was happy to have a good teacher, but he didn't like the chef. The boy was a ..... worker, but the chef scolded him more than anyone else.

Then one day, the chef got great news. The ..... wanted to have dinner there that night. He was very excited. He was working very fast, and he made a mistake. He cut his hand with a knife, and it started to ..... The apprentice gave him a ....., but the chef still couldn't cook.

The chef started to ..... The apprentice tried to ..... him. "Everything will be OK," he said. But the chef was still afraid. Then they started to work together. ..... The chef told the apprentice what to do. The boy cooked a great meal.

As soon as they finished, the emperor arrived. He wore a beautiful ..... made of soft ..... He also had a ..... Everyone in the restaurant ..... when the emperor came in. The chef and the boy brought out his food. The emperor was used to ..... Would he like the food?

The emperor loved the food. After his ..... the chef was very proud and very thankful to his new friend, the apprentice.



Trong năm năm liền có một trận **famine**. Người nông dân xin người dân hãy **bless** cho họ và cuối cùng, họ đã có một **harvest** tốt. Bởi vì giờ đây đã có rất nhiều thực phẩm, **pharaoh** quyết định mở một bữa tiệc. Bữa tiệc thật sự là một **affair** vui vẻ. Trong năm ngày họ thực sự đã có một bữa tiệc khổng lồ.

Khỉ đã rất vui. Vì nạn đói kém mà trông cậu ta rất **slim**. Chú muốn ăn thật nhiều đồ ăn.

Khi chú tới bữa tiệc, hàng trăm bàn tiệc dài ngập tràn thức ăn. Có cả **nuts**, nhiều bát **cereal**, và cả hoa quả **ripe** nữa. Cậu ta còn có thể ngửi thấy mùi của thịt **roasted** nóng đang được nấu trên **stove**.

**Assembly** của động vật thật là **merry**. Dù sao, trong bữa tiệc, chú khỉ đã nghĩ một **scheme** để **exploit** sự tốt bụng của vị vua Ai Cập. Chú quyết định sẽ ăn trộm một vài món và ăn nó ở nhà.

Tất cả động vật đều **cheerful**. Chúng không nhận ra là khỉ đang giấu đồ ăn. Sau bữa tiệc, khỉ ta mang đồ ăn về nhà và ăn nó. Chú cứ lặp lại **routine** này hàng ngày trong bốn ngày liền.

Nhưng trong ngày thứ năm, vị vua Ai Cập có một bất ngờ. Ngài sẽ tặng cho tất cả động vật một ngôi nhà. Khỉ rất hào hứng. Nhưng khi tới ngôi nhà của vua Ai Cập, cậu là không thể đi qua cánh cửa. Diameter của bụng cậu rộng hơn so với cánh cửa. Cậu quá béo!

Khỉ cầu xin vua Ai Cập tha thứ cho cậu cho việc **theft**. Nhưng vị vua Ai Cập nói không.

“**Pardon?**”, khỉ hỏi. Nó không hiểu vì sao vị vua Ai Cập lại tàn nhẫn như vậy.

“Tất cả mọi người sẽ có một ngôi nhà, nhưng không phải ngươi. Giờ thì ngươi đã biết rằng tham lam sẽ không cho ngươi thứ gì hết”, vị vua Ai Cập giải thích.

1. Famine (Danh Từ): Dịch Chết Đói
2. Bless (Động Từ): Cầu Nguyện
3. Harvest (Danh Từ): Vụ Mùa
4. Pharaoh (Danh Từ): Vua Ai Cập (Pha Ra Ông)
5. Affair (Danh Từ): Sự Vụ
6. Slim (Tính Từ): Mỏng Cơm
7. Nut (Danh Từ): Quả Hạch
8. Cereal (Danh Từ): Ngũ Cốc
9. Ripe (Tính Từ): Chín
10. Roast (Động Từ): Quay, Nướng
11. Stove (Danh Từ): Bếp Lò
12. Assembly (Danh Từ): Cuộc Hợp
13. Merry (Tính Từ): Vui Vẻ
14. Scheme (Danh Từ): Kế Hoạch, Ý Đồ
15. Exploit (Động Từ): Bùng Nổ
16. Cheerful (Tính Từ): Phấn Khởi
17. Routine (Danh Từ): Vòng Lặp
18. Diameter (Danh Từ): Đường Kính
19. Theft (Danh Từ): Vụ Ăn Trộm
20. Pardon (Danh Từ): Sự Tha Thứ

For five years, there was a ..... . The farmers asked people to ..... them and finally, they had a good ..... Since there was now plenty of food, the ..... decided to have a party. ..... For five days they had a huge feast.

Monkey was very happy. Because of the famine, he was very ..... He wanted to eat a lot of food.

When he arrived at the feast, hundreds of long tables were filled with food. There were ....., bowls of ....., and ..... fruit. He could also smell hot ..... meat cooking on the .....

The ..... of animals was ..... However, during the feast, Monkey thought of a ..... ..... He decided to steal some of the food and then eat it at home.

All the animals were ..... They didn't notice that monkey was hiding food. After the feast, Monkey took the food to his house and ate it. He repeated this ..... every day for four days.

But on the fifth day, the pharaoh had a surprise. He was going to give all the animals a home. Monkey was very excited. But when he arrived at the pharaoh's home, he could not get through the door. The ..... of his waist was wider than the doorway. He was too fat!

Monkey asked the pharaoh to forgive him for his ..... But the pharaoh said no.

" .....?" asked the monkey. He didn't understand why the pharaoh was being unkind.

" Everybody else will have a home now, but not you. Now you know that greed gets you nothing," explained the pharaoh.



Matthew là một cậu bé **sensible**. Cậu luôn luôn giữ phòng của mình **tidy** và có một **literary aptitude** tự nhiên. Một ngày, cậu bé hi vọng sự nghiệp sau này của mình là **journalism**. **Adolescent** dành nhiều thời gian của mình để đọc sách và thích có một khoảng không gian **privacy**. Nhưng tính cách thích yên tĩnh **hindered** việc kết bạn của cậu bé.

Một ngày, Matthew đến **pharmacy** để mua vài **pills** cho bà. Cậu nhìn thấy mấy cậu bé đang dựa vào chiếc cột bên ngoài. Một trong số đó **compliment** Matthew. "Tớ thích cái áo khoác của cậu".

Một đứa khác hỏi, "Cậu có muốn tới nhà hàng của Nate không?"

"Chắc chắn rồi!", Matthew nói.

Lũ trẻ đi tới nhà hàng. Chúng muốn ăn **slices pizza**. Chúng gọi đồ ăn và uống soda với **straws**. Chúng ăn tới khi bụng **swelled** lên. Matthew đã rất vui.

Một đứa trẻ nói, "Chúng mình cứ đi mà không trả tiền nhé!".

Matthew không muốn như vậy. Nhưng cậu bé **presumed** rằng những người bạn mới sẽ không thích cậu nếu cậu không làm thế.

Bỗng nhiên, người bồi bàn quát: "Đứng lại!". Hai đứa trẻ chạy mất, để lại Matthew một mình.

Ngay lập tức, cảnh sát tới. "Đi mà không trả tiền cho bữa ăn không khác gì trộm cắp", sĩ quan cảnh sát nói. "Nhà hàng muốn **justice**. Thế nên tuần tới cháu hãy tới tòa án và để **jury** quyết định hình phạt cho cháu".

Khi Matthew tới tòa án, thẩm phán hỏi: "Cháu có điều gì muốn nói không, Matthew?".

Cậu bé nói: "Cháu cảm thấy **sorrow** về những gì cháu đã làm. Giờ cháu biết rằng bạn bè thật sự sẽ không yêu cầu cháu làm điều gì phi pháp".

Bồi thẩm đoàn cho cậu bé **liberty**. Nhưng họ cũng yêu cầu Matthew đi nhặt rác giống như một **punishment**.

Rất bất ngờ là, Matthew đã kết thúc việc gấp gỡ những người bạn mới.

1. Sensible (tính từ): nhạy cảm
2. Tidy (tính từ): ngăn nắp
3. Literary (tính từ): thuộc văn học
4. Aptitude (danh từ): năng khiếu
5. Journalism (danh từ): nghề làm báo
6. Adolescent (danh từ): người thanh niên
7. Privacy (danh từ): sự riêng tư
8. Hinder (động từ): cản trở
9. Pharmacy (danh từ): nhà thuốc
10. Pill (danh từ): viên thuốc, liều thuốc
11. Compliment (động từ): khen
12. Slice (danh từ): miếng, lát
13. Straw (danh từ): ống hút
14. Swell (động từ): phồng lên, sưng lên
15. Presume (động từ): cho là, coi là
16. Justice (danh từ): công lý
17. Jury (danh từ): ban hội thẩm
18. Sorrow (danh từ): sự buồn rầu
19. Liberty (danh từ): sự tự do
20. Punishment (danh từ): Hình phạt

Matthew was a ..... boy. He always kept his room ..... and had a natural ..... One day, he hoped to have a career in ..... The ..... spent much of his time reading and liked having ..... But his quiet personality ..... his ability to make friends.

One day, Matthew went to the ..... to pick up some ..... for his grandmother. He saw some boys leaning against a pole outside. One of the boys ..... Matthew. "I like your jacket."

Another boy asked, "Do you want to go to Nate's Restaurant?" "Sure!" Matthew said. The boys walked to the restaurant. They were going to have ..... of pizza. They ordered their food and drank soda with ..... They ate until their bellies ..... up. Matthew was having so much fun.

One of the boys said, "Let's leave without paying."

Matthew didn't want to. But he ..... his new friends wouldn't like him if he didn't.

Suddenly, the waiter yelled, "Stop!" The two other boys ran, leaving Matthew there alone.

Soon, the police arrived. "Leaving without paying for your meal is the same as stealing," said the police officer. "The restaurant wants ..... So next week you have to go to court and let a ..... decide your punishment."

When he went to court, the judge asked, "Do you have anything to say, Matthew?"

He said, "I feel ..... for what I've done. Now I know that real friends won't ask you to do something illegal."

The jury then let him have his liberty. But they made Matthew pick up trash as punishment.

Much to Matthew's surprise, he ended up meeting some new friends.



Paul và John là anh em. Họ đấu đá nhau suốt ngày vì cả hai đều muốn trở thành lãnh đạo của **agency** mà họ đang cùng làm.

Có một **superstition** ở thành phố của họ về một chiếc cốc thần ki. Người ta nói chiếc cốc được đặt ở trong một ngọn núi lửa ở rất xa. Bất cứ ai **retrieved** chiếc cốc sẽ có được một điều ước trở thành sự thật. John và Paul đều muốn tìm nó. Để sau đó họ có thể trở thành người lãnh đạo.

Họ cùng rời đi tìm chiếc cốc. Trước chuyến đi, mẹ của họ nói rằng họ nên làm việc cùng nhau. Họ đã **dismissed** ý kiến đó. Mặc dù chuyến đi của họ **originated** từ cùng một ngôi nhà, mỗi người đều muốn đi một mình.

Họ đều bị **miserable** trong chuyến đi. Họ phải **navigate** những con thuyền nhỏ đi qua nhiều con sông **shallow** và leo những **slopes** gian nan. Chuyến đi của họ **spanned** rất nhiều ngày. Khi họ gần đến ngọn núi lửa, mặt đất bắt đầu **vibrate** và núi lửa thì **erupted**. Ash đầy trời còn **lava** thì che phủ mọi thứ. John trèo lên đỉnh để tránh bị bόng. Một lúc sau, anh trai cậu cũng leo lên ngọn đồi đó. Họ đã **confined** ở trên đồi cho tới khi dung nham nguội đi.

Họ nói với nhau về những thứ mình đã nhìn thấy trong khi **wandering** quanh vùng đất đó. Họ cảm thấy **sympathy** và **affection** với nhau hơn bao giờ hết. Họ thống nhất rằng **fate** đã đưa họ đến với nhau.

Ngày tiếp theo họ rời đi để kết thúc **remainder** của chuyến đi. Mọi thứ trở nên dễ dàng hơn rất nhiều. Cuối cùng khi họ tìm thấy chiếc cốc, họ học được rằng nó không khiến điều ước của họ thành sự thật. Nó chỉ là một chiếc cốc bình thường. Nhưng chuyến đi tới chiếc cốc dạy họ cách làm việc và cách yêu thương lẫn nhau.

1. Agency (danh từ): đại lý
2. Superstition (danh từ): sự mê tín
3. Retrieve (động từ): tìm và lấy được
4. Dismiss (động từ): bác bỏ
5. Originate (động từ): bắt đầu, bắt nguồn
6. Miserable (tính từ): khốn khổ
7. Navigate (động từ): định hướng
8. Shallow (tính từ): cạn
9. Slope (danh từ): đường dốc
10. Span (động từ): kéo dài
11. Vibrate (động từ): rung chuyển
12. Erupt (động từ): phun trào
13. Ash (danh từ): bụi mù
14. Lava (danh từ): dung nham
15. Confine (động từ): cầm chân, giam hãm
16. Wander (động từ): đi lang thang
17. Sympathy (danh từ): sự cảm thông
18. Affection (danh từ): long yêu thương

Paul and John were brothers. They fought all the time because they both wanted to be leaders of the ..... they both worked at.

There was a ..... in their town about a magic cup. People said the cup was in a volcano located far away. Anyone who ..... the cup would have their wish come true. John and Paul both wanted to find it. Then they could become the leader.

They both left to find the cup. Before their trip, their mother said they should work together. They ..... that idea. Even though their trips ..... from the same house, each wanted to travel alone.

They were both ..... during the trip. They had to ..... small boats across ..... rivers and climb difficult ..... Their journey ..... many days. When they finally got close to the volcano, the ground began to ..... and the volcano ..... filled the sky and ..... covered everything. John climbed to the top of a hill to keep from getting burned. A few moments later, his brother went up the same hill. They were ..... to the hill until the lava cooled down.

They talked about the things they had seen while ..... around the country. They felt more ..... and ..... for each other than ever before. They decided that ..... had brought them together.

The next day they left to finish the ..... of the trip together. Everything seemed much easier. When they finally found the cup, they learned that it didn't make wishes come true. It was only an ordinary cup. But the trip to reach the cup taught them to work together and love each other.



Thị trấn đang đấu tranh cho **independence** của họ từ một vùng đất khác. Một vài **rebels** bắt đầu một **revolution**. Tuy nhiên, họ sợ hãi **invasion** từ rất nhiều **troops**. Họ không có đủ **warriors** để ngăn chúng lại, vì thế họ khẩn cầu sự giúp đỡ của **knight**.

Chàng kỵ sĩ lên một kế hoạch. Có một ngọn núi cao ở phía ngoài thị trấn. Con đường gần trên đỉnh rất hẹp. **Cliffs** cao ở cả hai bên sườn núi.

"Chúng ta phải lừa quân địch. Chúng sẽ theo ta lên núi", chàng kỵ sĩ giải thích. "Ở con đường hẹp đó, chỉ một vài tên địch có thể tấn công ta cùng một lúc".

Người dân ủng hộ kế hoạch của chàng kỵ sĩ.

Chàng mặc **armor**, và những chiến binh đã cầm chắc **spears** trong tay. Khi quân địch tấn công, chàng kỵ sĩ và những chiến binh hành động như thể họ rất sợ hãi. Họ nhanh chóng **withdrew** về ngọn núi.

Quân địch theo họ lên con đường **steep**. Ngay sau đó, chúng nhanh chóng trở nên mệt mỏi.

Ở **summit**, chàng kỵ sĩ và quân đội của chàng dừng lại. Quân địch ở sát sau lưng họ. Nhưng giờ chúng đã mệt mỏi. Và đương nhiên chỉ một vài tên có thể tấn công họ bởi vì con đường rất hẹp. Chàng kỵ sĩ và các chiến binh đánh bại quân địch. Nhưng chúng cũng có rất nhiều quân sĩ.

Chàng kỵ sĩ lo lắng. Nếu các chiến binh **yielded** con đường đến với kẻ thù, thị trấn sẽ bị đánh chiếm.

Một cơn bão bất ngờ quét qua ngọn núi. Có những cơn gió mạnh và mưa lớn. **Thunder boomed**. **Lightning** đánh vào một vài cây gần quân địch. Những cây đó **blazed**. **Flames** làm quân địch hoảng sợ và chúng **retreated**. Chúng chạy xuống núi, biến ra khỏi thị trấn, và không bao giờ trở lại nữa.

Chàng kỵ sĩ giải thích rằng: "Với một chút may mắn, một kế hoạch tốt chúng ta có thể đánh bại một đội quân lớn".

1. Independence (danh từ): sự độc lập
2. Rebel (danh từ): quân nổi loạn
3. Revolution (danh từ): cuộc cách mạng
4. Invasion (danh từ): sự xâm lược
5. Troop (danh từ): quân đoàn
6. Warrior (danh từ): chiến binh
7. Knight (danh từ): kị sĩ
8. Cliff (danh từ): vách đá
9. Armor (danh từ): áo giáp
10. Spear (danh từ): giáo
11. Withdraw (động từ): đầu hàng, rút lui
12. Steep (tính từ): dốc
13. Summit (danh từ): đỉnh
14. Yield (động từ): hé lén, la lén
15. Thunder (danh từ): sấm
16. Boom (động từ): nổ vang
17. Lightning (danh từ): sét
18. Blaze (động từ): cháy sáng
19. Flame (danh từ): ngọn lửa
20. Retreat (động từ): rút lui

A town was fighting for their ..... from another country. Several ..... started a ..... However, they were afraid of an ..... from a lot of ..... They didn't have enough ..... to stop them, so they asked a ..... for help.

The knight made a plan. A tall mountain was outside the town. The road near the top was very narrow. ..... rose on both sides of it.

"We must trick the enemy. They have to follow us up the mountain," the knight explained. "On the narrow path, only a few can attack us at one time."

The people agreed with the knight's plan.

The knight put on his ..... and the warriors got their ..... When the enemy attacked, the knight and warriors acted as if they were afraid. They quickly ..... toward the mountain.

The enemy troops followed them up the ..... path. Soon, the enemy became tired.

At the ..... the knight and his troops stopped. The enemy was close behind them. But now they were tired. Also, only a few could attack because the path was narrow. The knight and the warriors fought the enemy. But there were too many troops.

The knight was afraid. If the warriors ..... the path to the enemy, the town would be lost.

A storm suddenly came over the mountain. There was strong wind and rain. ....

..... struck some trees near the enemy. The trees ..... The ..... scared the enemy and they ..... They ran down the mountain, out of the town, and never returned. The knight explained, "With a little luck, a good plan beats even a big army."



Đó là một buổi sáng lành lạnh, và những ngọn cỏ bị bao phủ bởi **mist**. Chợ rất đông người. Một người nông dân nhỏ mọn tên Jack hô lớn: "Bán lê đây!". Ông ta ngồi xuống **bench**, plotting làm thế nào để lừa người khác. Và một **orphan** đến quầy hàng của ông ta.

"Ông có thể **spare** một quả lê không?", cô bé hỏi.

Jack thấy rage. Ông ta đáp, "Mày không có một xu nào cả!".

"Xin ông, tôi đã không có một **supper** cả ngày rồi".

"Không", người nông dân quát.

Cô bé mồ côi **sighed**. Tuy nhiên, một phụ nữ **pregnant** nghe thấy sự **dispute** và **confronted** của Jack. "Cho cô bé một quả lê thôi mà", bà nói. Jack không thấy **shame** và nói không. Cuối cùng, một người đàn ông mua một quả lê cho cô bé.

Cô bé nhanh chóng ăn quả lê đó, nhưng giữ lại những hạt lê. Cô bé muốn **revenge**.

Cô bé nói với Jack: "Tôi biết cách làm ra hàng trăm quả lê trong một ngày. Tôi sẽ chỉ ông cách làm".

Jack nhìn cô bé đào một chiếc hố. Cô bé thả những hạt lê vào đất. Rồi cô trải đất lên trên.

"Nhìn kỹ đây", cô bé nói. "Trong vài phút nữa, một **stem** sẽ trồi lên. Nó sẽ trở thành một cái cây có đầy quả lê!".

Jack nhìn chằm chằm vào đống đất, nhưng chẳng có chuyện gì xảy ra cả. Những **objects** duy nhất ở đó là một vài **daisies**. Ông ta nhìn quanh tìm kiếm cô bé, nhưng cô bé đã **snuck** mất.

Rồi ông ta nhìn vào giỏ hàng của mình trong **horror**. Nó trống rỗng! Ông ta lập tức nhận ra rằng đứa trẻ mồ côi đã lừa mình. Khi Jack chờ cái cây lớn lên, người ta đã lấy trộm lê từ giỏ hàng của ông ta. Tất cả mọi người đều cười lớn khi họ ăn trái cây **tender**. Người nông dân cầm thấy xấu hổ. **Incident** này đã dạy ông ta phải biết nhân ái.

1. Mist (danh từ): sương mù
2. Bench (danh từ): ghế đầu
3. Plot (động từ): mưu tính
4. Orphan (danh từ): đứa trẻ mồ côi
5. Spare (động từ): chia sẻ
6. Rage (động từ): nổi cơn thịnh nộ
7. Supper (danh từ): bữa cơm
8. Sigh (động từ): thở dài
9. Pregnant (tính từ): có thai
10. Dispute (danh từ): cuộc tranh luận
11. Confront (động từ): đối mặt
12. Shame (danh từ): sự xấu hổ
13. Revenge (động từ): trả thù
14. Stem (danh từ): thân cây
15. Object (danh từ): vật thể
16. Daisy (danh từ): cây hoa cúc
17. Sneak (động từ): lén đi mất
18. Horror (danh từ): sự kinh sợ
19. Tender (tính từ): non
20. Incident (danh từ): sự việc

It was a cool morning, and the grass was covered in ..... . The market was full of people. A mean farmer named Jack yelled, "Pears for sale!" He sat on a ....., how he could trick people. Then an ..... came to his cart.

"Can you ..... a pear?" she asked. Jack felt ..... He replied, "You don't have any money!" "Please, I haven't had ..... in days." "No!" shouted the farmer. The orphan ..... However, a ..... lady heard the ..... and ..... Jack. "Just give her a pear," she said. Jack had no ..... and said no. Finally, a man bought a pear for the girl.

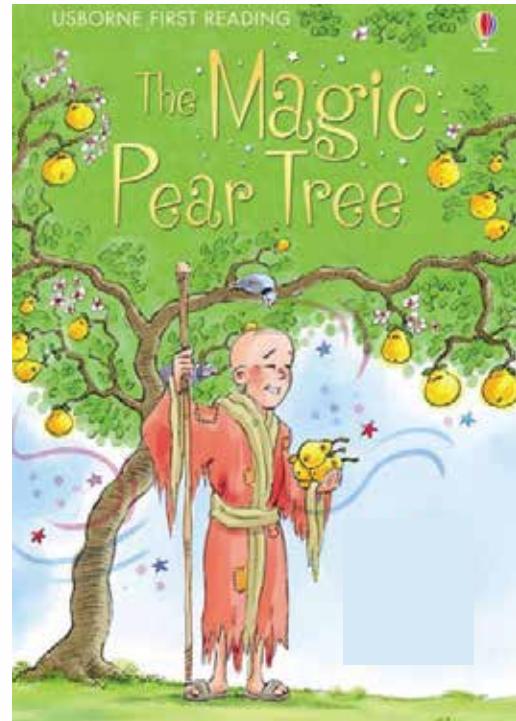
The girl quickly ate it, but she saved the seed. She wanted to get .....

She told Jack, "I know a way to get hundreds of pears in one day. I'll show you how."

He watched the girl dig a hole. She dropped the seed into the ground. Then she spread the dirt over it.

"Watch closely," she said. "In a few minutes, a ..... will grow. It'll turn into a tree that's full of pears!" Jack stared at the dirt, but nothing happened. The only ..... there were a few ..... He looked for the girl, but she had ..... away.

Then he looked at his cart in ..... It was empty! He suddenly realized that the orphan had tricked him. While Jack was waiting for the tree to grow, the people had taken the pears from his cart. They all laughed while they were eating the ..... fruit. The farmer felt ashamed. The ..... taught him to be kinder.



Sói mẹ là một con thú **magnificent**. Nó có tất cả **traits** của một thợ săn **terrific**. Nó rất mạnh và nhanh. Nó biết cách trốn và biết cách **seize** con mồi. Sói mẹ là một sinh vật **supreme** của khu rừng. Kỹ năng của nó là **evident** cho tất cả các loài vật khác.

Sói mẹ sống trong một cái hang **beneath** một cái cây cùng với **cub** của nó, Sói con. Lúc **dawn**, Sói con và Sói mẹ cùng ăn sáng. Sói con trông buồn buồn. Sói mẹ mới hỏi: "Có chuyện gì vậy con gái?"

Sói con nói: "Con muốn trở nên to lớn như mẹ. Mẹ có thể chạy và **leap** tốt hơn bất kỳ ai. Mẹ có thể **howl** rất vang. Trở nên to lớn là một điều **necessity**, và con thì rất là nhỏ".

Sói mẹ nói: "Đừng **dissatisfied** với kích cỡ của con. Nhỏ bé thỉnh thoảng cũng có thể rất hữu dụng đấy chứ".

Đúng lúc đó, mưa và **hail** bắt đầu rơi. Một cái cây bị sét đánh. Nó đổ chẵn ngang hang sói. Sói con rất sợ hãi. Cả hai con sói đều biết rằng việc thoát khỏi hang là **vital**. Sói mẹ nói: "Sói con, mẹ không thể di chuyển cái **pile** nặng của cành cây này được. Nhưng con có thể thoát ra với một **ease**. Con hãy ra khỏi đây và tìm người giúp đỡ!".

Sói con bò ra khỏi hang và kêu gọi những con vật to lớn tới giúp đỡ. Chúng đi tới hang sói và kéo những chiếc cành cây lớn ra ngoài. Sói mẹ thoát ra ngoài và nói: "Cảm ơn Sói con! Con đã cứu sống mẹ!". Nó **squeezed** một cách nhẹ nhàng và hôn Sói con.

Sói con mỉm cười. Cô bé nói: "Mẹ, **outcome** này dạy con một bài học **profound**. Mặc dù con nhỏ, nhưng con vẫn rất quan trọng".

1. Magnificent (tính từ): đẹp tráng lệ
2. Trait (danh từ): điểm
3. Terrific (tính từ): khủng khiếp
4. Seize (động từ): tóm, bắt
5. Supreme (tính từ): tối cao
6. Evident (tính từ): hiển nhiên
7. Beneath (giới từ): bên dưới
8. Cub (danh từ): thú con
9. Dawn (danh từ): bình minh
10. Leap (động từ): nhảy
11. Howl (động từ): hú
12. Necessity (danh từ): cần thiết
13. Dissatisfy (động từ): bất mãn
14. Hail (danh từ): mưa đá
15. Vital (tính từ): mang tính sống còn
16. Pile (danh từ): cột
17. Ease (danh từ): sự dễ dàng
18. Squeeze (động từ): chen ra
19. Outcome (danh từ): kết quả
20. Profound (tính từ): sâu sắc

Mother Wolf was a ..... animal. She had all the ..... of a ..... hunter. She was very strong and fast. She knew how to hide and how to ..... prey. Mother Wolf was the forest's ..... creature. Her skills were ..... to all the other animals.

Mother Wolf lived in a den ..... a tree with her ....., Little Wolf. At ....., Little Wolf and Mother Wolf were eating breakfast. Little Wolf looked sad. Mother Wolf said, " What is wrong, my cub?"

Little Wolf said, " I want to be big like you. You can run and ..... better than anyone. You can ..... so loudly. Being big is a ....., and I am so small."

Mother Wolf said, " Don't be ..... with your size. Being small can be very helpful sometimes." Just then, rain and ..... began to fall. The tree was hit by lightning. It fell on the wolves' den. Little Wolf was scared. The wolves knew that escaping the den was ..... Mother Wolf said, " Little Wolf, I cannot move the heavy ..... of branches. But you can escape with ..... You can get out and find help!"

Little Wolf crawled out of the den and called all the large animals for help. They went to the den and pulled away the branches. Mother Wolf came out and said, " Thankyou Little Wolf! You saved my life!" She softly ..... Little Wolf and kissed her.

Little Wolf smiled. She said, " Mother, this ..... has taught me a ..... lesson. Even though I'm small, I'm still important."



Một ông già có một cái bướu lớn trên mặt. Ông đi tới gặp **physician** giỏi nhất ở trong thị trấn. Anh ta cho ông già một tin **tragic**: "Tôi không thể làm gì cả. Ông sẽ phải **accustomed** với nó".

Một ngày, ông già đi vào rừng. Bỗng nhiên, ánh sáng trở nên dim. Trời chuẩn bị mưa. Ông ta tìm thấy một cây **hollow** để ngồi trú bên trong. Nơi này bị **leaked** và thấm nước mưa một chút, nhưng không còn nơi nào khác mà ông ta có thể ngồi để chờ cho mưa tạnh.

Khi tạnh mưa, **joints** của ông ta cảm thấy **stiff** vì ngồi lâu. Đột nhiên, ông ta nghe thấy **tune** từ phía xa vọng lại. Rất nhiều **fables** nói rằng có những con quái vật sống ở trong rừng. Mặc dù, không ai có thể **affirm** rằng những câu chuyện đó là đúng. Tuy nhiên, **instincts** của ông ta nói với ông ta rằng có gì đó đang ở ngoài kia. Ông đi sâu vào trong rừng. Và nhìn thấy một đống lửa **glowing**. Ông đã **astonished** để nhìn thấy một **clan** quái vật. Chúng có một **feast** lớn và đang **banging** trống.

Ông đứng dằng sau một cái cây, lén lút thăm dò chúng. Rồi tên đầu đàn hỏi: "Đứa nào là đứa nhảy giỏi nhất ở đây?"

"Tôi!", ông già hét lên rồi bước ra từ phía sau cái cây. Ông ta bắt đầu nhảy. Khi ông ta dừng lại, con đầu đàn nói: "Ta muốn mày nhảy mỗi đêm. Để chắc chắn rằng mày sẽ quay trở lại, ta sẽ giữ một vật mà mày yêu quý".

"Xin đừng lấy cái bướu của tôi", ông già cầu xin. "Tôi không thể **sacrifice** nó. Nó là vật may mắn của tôi!", ông ta kêu lên, chỉ tay vào cái bướu để **emphasis**.

Những con quái vật đồng ý rằng chúng sẽ phải giữ cái bướu của ông già. Sau khi chúng làm vậy, ông già **stroked** mặt mình để chắc chắn rằng cái bướu đã biến mất. Ông ta đã lừa lũ quái vật! Ông ta không bao giờ trở lại, và ông ta cũng chẳng bao giờ phải lo lắng về cái bướu nữa.

1. Physician (danh từ): thầy thuốc
2. Tragic (tính từ): bi thảm
3. Accustom (động từ): làm quen
4. Dim (tính từ): lờ mờ tối
5. Hollow (tính từ): rỗng
6. Leak (động từ): hổng
7. Joint (danh từ): khớp
8. Stiff (tính từ): cứng đơ
9. Tune (danh từ): giai điệu
10. Fable (Danh từ): truyền thuyết
11. Affirm (động từ): xác nhận
12. Instinct (danh từ): bản năng
13. Glow (động từ): rực sáng
14. Astonish (động từ): ngạc nhiên
15. Clan (danh từ): băng đảng
16. Feast (danh từ): bữa tiệc
17. Bang (động từ): đánh (trống)
18. Sacrifice (động từ): hi sinh
19. Emphasis (động từ): nhấn mạnh
20. Stroke (Động từ): đánh



An old man had a large bump on his face. He went to the best physician in town. He gave the old man tragic news: " I can't do anything. You' ll have to get accustomed to it."

One day, the old man went into the forest. Suddenly, the light became ..... It was going to rain. So he found a ..... tree to sit under. It ..... a little, but there was no other place he could wait.

When the rain stopped, his ..... felt ..... from sitting. Suddenly, he heard a ..... coming from far away. Many ..... said monsters lived in the forest. No one could ..... that the stories were true, though. Still, his ..... told him that there was something out there. He walked farther into the forest. Then he saw a fire ..... He was ..... to see a ..... of monsters. They were having a great ..... and ..... on drums.

He stood behind a tree, spying on them. Then the leader asked, "Who's the best dancer here?"

" Me!" the man yelled, coming from behind the tree. He started to dance. When he was finished, the leader said, " I want you to dance every night. In order to make sure you return, I'm going to keep something you love."

" Please don't take my bump," he begged. " I can't ..... it. It's good luck!" He exclaimed, pointing at it for .....

The monsters agreed that they had to take his bump. After they did, the man stroked his face to make sure it was gone. He had tricked them! He never went back, and he never had to worry about his bump again.

Ben không được hạnh phúc. Cậu sống ở ở một **ranch** gần thị trấn nhỏ, và cậu không có nhiều bạn. Rồi một ngày, có một **messenger** tới nông trại. Cậu khoe cái **headline** trên tờ báo của thị trấn. **Circus** sẽ tới thị trấn. Thậm chí nó còn **coincided** với sinh nhật của Ben.

Ben quá thích thú khi mà bố của cậu **steered** chiếc xe ô tô đi qua thị trấn. Rạp xiếc không thể **accommodate** tất cả mọi người muốn đến để xem chương trình, nhưng Ben đã có một chiếc vé.

Ben **peered** vào những hoạt động xung quanh mình. Cậu xem những người của cả hai **genders** nhảy múa quanh mình. Họ mặc những bộ trang phục vui nhộn, và tóc của họ thì **dyed** rất nhiều màu sắc khác nhau. Cùng lúc đó thì những con hổ **tame** với **stripes** trên lông của chúng đang làm đủ trò vui. Bên ngoài, người ta có thể **commission** một **informal portrait**. Họ **posed** đối diện với một bức ảnh vui nhộn trong khi người nghệ sĩ nhanh chóng vẽ họ. Ben không thể tin được. Cậu cảm thấy hạnh phúc hơn bao giờ hết.

Hôm đó, Ben đã biết cậu muốn làm gì. Cậu yêu rạp xiếc tới **extent** rằng cậu muốn có một rạp xiếc của riêng mình khi cậu lớn lên. Trông thấy rạp xiếc như là một **dose** thuốc cho cậu vậy. Cậu không còn buồn nữa. Cậu cảm thấy đặc biệt. Cậu **inquired** về những thứ cậu cần để có được rạp xiếc của riêng mình. Cậu học hành rất chăm chỉ và học về kinh doanh.

Ben làm việc chăm chỉ, và một ngày, cậu đã có được rạp xiếc của riêng mình. Đó là một rạp xiếc rất tuyệt vời. Mọi người nói với cậu rằng cậu sẽ có thể rất giàu có. Nhưng cậu không **tempted** bởi tiền. Cậu chỉ muốn làm cho những đứa trẻ trở nên vui vẻ. Cậu biết rằng rạp xiếc đã làm thay đổi cuộc đời cậu, và cậu muốn làm điều tương tự với những người khác.

1. Ranch (danh từ): trại súc vật
2. Messenger (danh từ): người đưa tin
3. Headline (danh từ): tiêu đề
4. Circus (danh từ): gánh xiếc
5. Coincide (động từ): trùng khớp
6. Steer (động từ): lái
7. Accommodate (động từ): điều tiết
8. Peer (động từ): nhòm ngó, xem xét kỹ
9. Gender (danh từ): giới tính
10. Dye (động từ): nhuộm
11. Tame (tính từ): đã được thuần hóa
12. Stripe (danh từ): vằn
13. Commission (động từ): đặt mua
14. Informal (tính từ): không theo một quy định nào
15. Portrait (danh từ): chân dung
16. Pose (động từ): tạo dáng
17. Extent (danh từ): hạn mức
18. Dose (danh từ): liều thuốc
19. Inquire (động từ): hỏi thăm
20. Tempt (động từ): không bị cám dỗ

Ben was unhappy. He lived on a ..... near a small town, and he didn't have many friends. Then one day a ..... came to the ranch. He showed the ..... in the town newspaper. The ..... was coming to the town. ....

Ben was very excited as his father ..... the car through the town. The circus couldn't ..... all the people who wanted to see the show, but Ben had a ticket.

Ben ..... at the activity around him. He watched people of both ..... dance all around. They wore funny costumes, and their hair was ..... many different colors. Also, ..... tigers with ..... on their fur did tricks. Outside, people could ..... an ..... They ..... in front of a funny picture while an artist quickly drew them. Ben couldn't believe it. He was happier than he had ever been before.

That day, Ben knew what he wanted to do. He loved the circus to such an ..... that he wanted to have his own circus when he grew older.

Seeing the circus was like a ..... of medicine for him. He wasn't unhappy anymore. He felt special. He ..... about what he needed to do to have his own circus. He studied hard and learned about business.

Ben worked very hard, and one day, he had his own circus. It was a great circus. People told him that he could be very rich. But he wasn't ..... by money. He just wanted to make children happy. He knew the circus had changed his life,



Hans là một người lười biếng. Anh ta **seldom** giúp mẹ bắt cứ việc gì. Anh ta không nấu ăn và anh ta không bao giờ **mowed** cái **lawn**. Anh ta thậm chí còn không **shave!** Anh ta dành **daytime gambling** với tiền của mẹ mình. Một ngày, mẹ của anh ta nhận ra rằng tiền của bà trong **purse** bị mất. "Mày bị **banned** khỏi nhà tao!", bà quát lên. "Đừng quay về cho đến khi mày học được một bài học!".

Hans đi vào trong rừng và sống như một **outlaw**. Nhưng ở trong đó quá lạnh, Hans không thể tìm thấy thức ăn. Anh ta đi tới một **cottage** để xin một bữa ăn.

Một **Aborigine** trả lời tiếng gõ cửa của Hans. "Tôi có thể xin ở lại đây được không?", Hans hỏi.

"Cậu có thể ở đây nếu cậu làm việc", người đàn ông trả lời.

Hans thích **prospect** của thức ăn và nơi ở ấm áp, nên anh ta đồng ý.

Người đàn ông chỉ vào một cánh đồng. "Lấy cái **rod** này và trồng cây ở khắp cánh đồng đó. Ta là một **wizard**, và cái gậy thần kỳ này sẽ mang đồ ăn tới cho chúng ta".

Cánh đồng ở rất xa. Hans biết rằng để đến được đó thì rất vất vả. Vì vậy, anh ta ném chiếc gậy đằng sau ngôi nhà và ngồi bên bờ sông. Khi ánh sáng ban ngày **faded**, anh ta trở lại ngôi nhà và đi ngủ.

Buổi sáng hôm sau, người đàn ông nhìn rất **fierce**. "Ngươi đã không mang cái gậy tới cánh đồng", ông ta quát lớn.

"Không", Hans **confessed**, "Chỗ đó quá xa!".

"Bởi vì người mà giờ chúng ta sẽ không có gì ăn cả!", người đàn ông đáp lời.

Hans **terrified** rằng người đàn ông sẽ phạt anh ta. Nên Hans chạy về nhà. "Mẹ ơi!", anh ta oà khóc, "Con **desperate** và trở về". Mẹ của Hans cautions.

"Con có hứa sẽ làm việc không?", bà hỏi.

"Vâng!", Hans nói, "Con sẽ không bao giờ lười nhác nữa".

1. Seldom (Phó từ): hiếm khi
2. Mow (động từ): cắt, gặt
3. Lawn (danh từ): vải batit
4. Shave (động từ): cạo râu
5. Daytime (danh từ): ban ngày
6. Gamble (động từ): đánh bạc
7. Purse (danh từ): ví
8. Ban (động từ): cấm
9. Outlaw (danh từ): kẻ sống ngoài vòng pháp luật
10. Cottage (danh từ): nhà tranh
11. Aborigine (danh từ): thổ dân
12. Prospect (danh từ): viễn cảnh
13. Rod (danh từ): cái gậy
14. Wizard (danh từ): pháp sư
15. Fade (động từ): phai mờ
16. Fierce (tính từ): dữ tợn
17. Confess (động từ): thú nhận, bày tỏ
18. Terrify (động từ): lo sợ
19. Desperate (động từ): tuyệt vọng
20. Cautious (tính từ): thận trọng

Hans was lazy. He ..... helped his mother with anything. He didn't cook and he never ..... the ..... He didn't even .....! ..... One day, his mother realized that her money was gone from her ..... "You're ..... from my house!" she shouted. "Don't come back until you've learned your lesson!"

Hans went to live in the forest like an ..... But it was cold, and Hans couldn't find food. He went to a ..... to ask for a meal.

An ..... answered the door. "Can I stay here please?" Hans asked. "You can stay if you work," the man replied. Hans liked the prospect of food and warmth, so he agreed. The man pointed to a field. "Take this ..... and plant it over there. I am a ....., and this magic rod will bring us food." The field was far away. Hans knew it would be hard to walk there. So he just threw the rod behind the cottage and sat by the river. When daylight ....., he returned to the cottage and went to sleep.

The next morning, the old man looked very ..... "You didn't take the rod to the field!" he shouted.  
"No," ..... Hans, "it was too far!"

"Because of you we have nothing to eat!" replied the man.

Hans was ..... that the man would punish him. So he ran home. "Mama!" he cried, "I'm ..... to come back!" His mother was .....

"Do you promise to work?" she asked. "Yes!" said Hans, "I'll never be lazy again!"



Chú bò Larry, gà trống Harry và chú vịt Lester sống ở một trang trại của một **widow**. Chúng mơ ước được chơi nhạc trong một cuộc **parade**.

Một ngày, người goá phụ xuống đồng cỏ nơi mà **herd cattle** đang được **grazing**. "Mình sẽ ăn nó vào ngày mai", bà nói, chỉ tay vào Larry. Larry muốn **flee**, nhưng cậu không có **nerve** để đi một mình. Và sau đó thì bạn của cậu, Lester và Harry cho cậu xem một **poster**.

"Đó là một buổi diễu hành ở Bremen. Chúng tôi sẽ đi với cậu, chúng ta có thể biểu diễn **symphony** của mình ở đó", Lester nói.

Những con vật ấy gom lại một **bundle** đựng một cái trống, một chiếc sáo và một chiếc **micro portable**. Sau đó chúng lấy **baggage** của mình và **initiated** chuyến đi dài.

Chúng đi một paved lane cả ngày. Đêm hôm đó, chúng nhìn vào cửa sổ của một ngôi nhà. Chúng nhìn thấy một lũ trộm. Bọn trộm đang ăn một bữa tối rất lớn và kể những câu chuyện về **greed** của mình và những người mà chúng đã ăn trộm.

Lester là một **optimist**. Cậu nói, "Tôi nghĩ rằng chúng ta có thể doạ chúng chạy mất dép đấy!".

Những con vật ấy nhanh chóng nghĩ ra một kế hoắc. Harry bay vào trong nhà và đập vào cái đèn. "Cái gì vậy?", một tên trộm hét lên khi mà cái **bulb** vỡ. Chúng gần như chẳng thấy gì hết.

Sau đó Larry đứng bằng hai chân và Lester thì bay lên đỉnh đầu của cậu. Chúng trông thật là to lớn. Cả ba con vật tạo ra những âm thanh rất đáng sợ. Bọn trộm cố gắng đánh vào những con vật ấy. Nhưng Harry bay vào chúng và **scratched** bọn chúng.

"Đó là một **phantom!**", một tên trộm hé lén.

Bọn trộm bỏ chạy. Còn những con vật ấy thì ăn uống và nghỉ ngơi. Sáng hôm sau, Larry nói, "Tại sao chúng ta phải tới Bremen? Chúng ta có thể ở đây là tạo ra âm nhạc mà!". Sau đó chúng sống ở đó hạnh phúc.

1. Widow (Danh từ): goá phụ
2. Parade (danh từ): diễu hành
3. Herd (danh từ): đàn
4. Cattle (danh từ): gia súc
5. Graze (động từ): chăn thả
6. Flee (động từ): chạy trốn
7. Nerve (danh từ): dũng khí
8. Poster (danh từ): áp phích quảng cáo
9. Symphony (danh từ): bản giao hưởng
10. Bundle (danh từ): bó
11. Portable (tính từ): di động
12. Baggage (danh từ): hành lý
13. Initiate (động từ): bắt đầu
14. Pave (động từ): lát gạch
15. Lane (danh từ): đường nhỏ
16. Greed (danh từ): tính tham lam
17. Optimist (danh từ): người lạc quan
18. Bulb (danh từ): bóng đèn
19. Scratch (động từ): cào
20. Phantom (danh từ): bóng ma

Larry the cow, Harry the rooster and Lester the duck lived on a ..... 's farm. They dreamed of playing music in a .....

One day, the widow went to the lawn where her ..... of ..... was ..... " I'll eat him tomorrow," she said, pointing to Larry.

Larry wanted to ....., but he didn't have the ..... to go by himself. Then his friends Lester and Harry showed him a .....

" It's for a parade in Bremen. We'll go with you, and we can perform our ..... there," Lester said.

The animals put together a small ..... that held a drum, a flute and a ..... microphone. Then they took their ..... and ..... their long journey.

They walked down a ..... all day. That night, they looked in the window of a house. They saw a group of thieves. They were eating a large dinner and telling stories about their ..... and the people they stole from.

Lester was an ..... He said, " I think we can scare them away!"

Soon, the animals came up with a plan. Harry flew inside and knocked over the lamp. "What was that?" screamed a thief as the ..... broke. They could barely see now.

Then Larry stood on two feet, and Lester flew to the top of his head. They looked very big. All three of the animals made scary noises. The thieves tried to hit the animals. But Harry flew over them and ..... them.

" It's a .....!" yelled one thief.

The thieves ran away. The animals ate and rested. The next morning, Larry said, "Why go to Bremen? We can stay here and make music!" And so they remained there and were quite happy.



Các quốc gia của Vùng đất màu xanh thực ra không phải tất cả đều có màu xanh. Các **rays** của mặt trời không chiếu sáng ở đó trong suốt ba tháng. Kết quả là, nơi đó bị bao phủ bởi tuyết, băng và **frost**. Vậy thì cái tên đó được **derived** như thế nào? Nó bắt nguồn từ một người Viking tên là Erik Mùa Đỏ. Erik có rất nhiều **merits**. Tuy nhiên, có một vấn đề **underlying**... Anh ta rất dễ nổi giận. Mọi người đều sợ anh ta. Vì anh ta kết hôn với cháu gái của một người đàn ông rất quyền lực, nên tất cả mọi người đều cố gắng đối xử tốt với anh ta.

Một ngày, Erik đánh nhau với hàng xóm và giết chết người đó. Hình phạt **Consequent** của anh ta phạt Erik phải rời khỏi hòn đảo.

Có rất nhiều câu chuyện **circulated** về vùng đất ở phía Tây hòn đảo. Nhưng chỉ có một **fraction** người dân ở hòn đảo tin vào điều đó. Tuy nhiên, Erik vẫn muốn đi tìm nơi đó.

Erik đi thuyền về phía đất via Đại Tây Dương. Kiến thức về **marine** của anh ta rất tốt, nhưng chuyến đi vẫn gặp nhiều khó khăn. Một số người đi cùng anh ra đã **drowned**. **Lieutenant** của Erik muốn **resign** khỏi vị trí của mình. Một số người khác thậm chí còn nghĩ về việc **suicide**.

Đột nhiên, Erik nghĩ anh đã nhìn thấy gì đó. "Không thể tin được", Erik nói. "Chắc chắn đó là một **illusion**". Nhưng chẳng có một màn lừa lọc nào ở đây cả - Đó là một vùng đất mới!

Erik **trembled** trong không khí **polar** lạnh. Anh ta nhìn thấy băng ở tất cả mọi nơi. Anh ta nhận ra rằng băng tuyết sẽ giữ cho quân địch tránh xa khỏi nơi đây. Thậm chí ngay cả **navy** tốt nhất cũng không thể invade vùng đất mới này. Anh ta có thể khởi đầu một **dynasty** mới dưới tên mình. Nhưng làm sao để thuyết phục mọi người sống ở nơi đây?

"Ta sẽ gọi nơi này là Vùng đất màu xanh", anh ta nói. Kế hoạch của Erik đã thành công. Trong vòng 2 năm, hơn một nghìn người dân chuyển tới sống tại Greenland. Cuối cùng, Greenland có cái tên đó bởi một trò lừa như vậy đấy!

1. Ray (danh từ): tia nắng
2. Frost (danh từ): sương giá
3. Derive (động từ): bắt nguồn
4. Merit (danh từ): công trạng
5. Underlying (tính từ): ẩn dưới
6. Consequent (tính từ): cuối cùng
7. Circulate (động từ): lưu hành, truyền bá
8. Fraction (danh từ): một phần nhỏ
9. Via (giới từ): băng qua
10. Marine (danh từ): hàng hải
11. Drown (động từ): chết đuối
12. Lieutenant (danh từ): Đại úy hải quân
13. Resign (động từ): từ chức
14. Suicide (động từ): tự tử
15. Illusion (danh từ): ảo ảnh
16. Tremble (động từ): run rẩy
17. Polar (tính từ): thuộc địa cực
18. Navy (danh từ): Hải Quân
19. Invade (động từ): xâm chiếm
20. Dynasty (danh từ): vương triều

The nation of Greenland isn't very green. The sun's ..... don't shine there for three whole months. As a result, it's covered with snow, ice and ..... Then how was the name .....? It started with a Viking named Erik the Red. Erik had many ..... However, there was an ..... problem ... he got angry easily. People were scared of him. However, he was married to the niece of a very powerful man. So everybody tried to be nice to him.

One day, Erik fought with his neighbor and killed him. His ..... punishment was to leave Iceland. Many stories ..... about a land west of Iceland. But only a ..... of the people in Iceland believed them. Still, Erik wanted to find it.

Erik sailed toward the land via the Atlantic Ocean. His ..... knowledge was good, but the trip was hard. Some of his men ..... Erik's ..... wanted to ..... from his position. Others thought about committing .....

Suddenly, Erik thought he saw something. " I don't believe it," said Erik. " It must be an ....." But it was no trick—it was the new land!

Erik ..... He saw that there was ice everywhere. He realized that the ice could keep enemies out. Not even the best ..... could ..... the new land. He could start a new ..... in his name. But how could he convince people to live here?

" I'll call it 'Greenland,'" he said. Erik's plan worked. Within two years, over a thousand people moved to Greenland. In the end, Greenland got its name all because of a trick.



Khi tôi còn nhỏ, mọi thứ xảy ra trong nhà dường như đều là lỗi của tôi. Một lần, những người anh của tôi thủ làm bánh. Họ **blended flour** và **ginger** rồi làm ra một **disgusting paste**. Sau đó họ cố gắng rửa sạch nó dưới **drain** nhưng nó tràn hết ra sàn. Thế rồi, các anh của tôi nói rằng tôi đã làm việc đó và tôi phải **wipe** nó.

Tôi lo rằng bố mẹ yêu quý họ hơn tôi. Vào một ngày **autumn**, tôi chắc chắn rằng tôi sẽ làm bố mẹ tôi tự hào. Tôi mua một mô hình tên lửa. Sau khi tôi lắp ghép nó lại, tôi mời tất cả mọi người đến xem nó. Tôi muốn các anh trai của tôi phải **envy** về kiến thức kỹ thuật của tôi. Tôi châm **fuse** nhưng không có gì xảy ra.

"Có vẻ như **fireworks** không hoạt động nhỉ. Anh hi vọng em giữ **receipt** để em có thể trả lại chúng", anh trai tôi nói.

"Nó không phải pháo hoa", tôi hé lén. Họ lại trêu tôi lần nữa.

Tôi không biết có gì sai. Tôi không **altered** bất kì thứ gì. Tôi nhanh chóng di chuyển cái **wires** xuống dưới, hi vọng điều đó sẽ giúp ích. Đột nhiên chiếc tên lửa bay lên. Chúng tôi đứng **aside** khi và nó **curved** qua bãi cỏ và lao thẳng tới hộp thư. Sau đó hộp thư **collapsed**. Quả tên lửa đã **crushed**.

Quá xấu hổ, tôi chạy vào trong nhà và trốn. Một vài phút sau, mẹ tôi hỏi, "Con ổn chứ?"

"Con chỉ muốn các anh **jealous** với con một lần thôi. Bây giờ con đã hiểu tại sao bố và mẹ không yêu thương con như là các anh ấy", tôi nói.

"Điều đó không đúng!", mẹ tôi nói, "Hãy nhìn những ngón tay của mẹ này... mỗi cái đều khác nhau. Các con giống như những ngón tay của mẹ vậy: tất cả đều khác nhau nhưng mẹ đều yêu quý chúng giống nhau",

Tôi **embraced** bà. Bây giờ tôi biết bố mẹ tôi yêu thương tôi giống như những anh trai của mình.

1. Blend (động từ): trộn
2. flour (danh từ): bột mỳ
3. ginger (danh từ): gừng
4. disgusting (tính từ): đáng kinh tởm
5. paste (danh từ): bột nhão
6. drain (danh từ): ống nước, mương, máng
7. wipe (động từ): lau, chùi
8. autumn (danh từ): mùa thu
9. envy (động từ): ghen tị
10. fuse (danh từ): ngòi nổ
11. firework (danh từ): pháo hoa
12. receipt (danh từ): hóa đơn
13. alter (động từ): thay đổi
14. wire (danh từ): dây nối
15. aside (giới từ): bên rìa
16. curve (động từ): bay vòng
17. collapse (động từ): đổ sập
18. crush (động từ): tiêu tan
19. jealous (tính từ): ghen tị
20. embrace (động từ): ôm chặt

When I was young, everything that went wrong in my house seemed to be my fault. Once, my brothers tried to make cookies. They ..... and ..... and made a ..... Then they tried to wash it down the ..... , but it got all over the floor. Later, my brothers said that I did it and I had to ..... it up.

I worried that my parents liked them more than me. One ..... day, I was sure I would make my parents proud. I bought a model rocket. After I put it together, I invited everybody to watch it. I wanted my brothers to ..... my technical knowledge. I lit the ..... , but nothing happened.

" Looks like your ..... don't work. I hope you kept the ..... so you can return them," my brother said.

" It's not fireworks!" I screamed. They were making fun of me again.

I didn't know what went wrong. I hadn't ..... anything. I quickly moved the ..... on the bottom, hoping that would help. Suddenly, the rocket flew up. We stood ..... as it ..... through the lawn and ran straight into the mailbox. Then the mailbox ..... The rocket was .....

Embarrassed, I ran inside and hid. A few minutes later, my mom asked, "Are you OK?"

" I just wanted them to be ..... of me for once. Now I see why you and Dad don't love me as much as them," I said.

"That's not true!" said my mom. "See my fingers ... each one is different. You kids are like my fingers: all are different, but I love them all the same." I ..... her. Now I know that my parents love me just as much as my brothers.



Theo những **rumors**, có rất nhiều vàng **precious** được giấu ở trong rừng tại Peru. Vàng được chôn ở đây khi Tây Ban Nha **conquered** nhiều lãnh thổ của Bắc Mỹ. Một **noble** Tây Ban Nha, Francisco Pizarro, đến Peru vào những năm 1500. Ông ta tìm thấy một nhóm người gọi là người Incas. Người Incas tin rằng người lãnh đạo của họ, Atahualpa, vừa là một vị vua, vừa là một vị thần. Nhưng Pizarro không đồng ý với điều đó.

"Đó là một sin cho một người dám nghĩ họ là Vị thần!", ông ta nói với Atahualpa.

Atahualpa nghĩ Pizarro đang **insulting heritage** của anh ta. Anh ta nghĩ người đàn ông Tây Ban Nha **blonde** có một **prejudices** chống lại người Incas. Nhưng Atahualpa là một người đàn ông tốt bụng và không muốn gây sự với người Tây Ban Nha. Anh ta nói: "Nếu ta cho ngươi một căn phòng đầy vàng, ngươi có thể rời khỏi mảnh đất của ta trong hoà bình chứ?".

Pizarro rất **suspicious**. Ông ta nghĩ Atahualpa **exaggerating**. Nhưng vài ngày sau, Pizarro trở lại cung điện Inca với **ambassadors** của ông. Ông nhìn thấy một căn phòng chứa đầy vàng **stacks**. Ở đó có **necklaces**, cốc, đĩa và **vases** bằng vàng. Đó là một **spectacle** tuyệt vời. Ông ta **acknowledged** rằng Atahualpa đã nói thật. Nhưng sau khi nhìn thấy vàng, ông ta muốn có tất cả vàng của Peru. Nên ông ta không rời khỏi đất vùng đất đó.

Những người lính Tây Ban Nha ở lại Peru và lấy tất cả vàng mà họ có thể tìm được. Nhưng người Inca đã lừa người Tây Ban Nha. Họ trộn vàng với tin để nó có chất lượng kém. Họ đưa những thỏi vàng đó cho người Tây Ban Nha. Meanwhile, họ giấu những thỏi vàng tốt đi. Họ nhét chúng vào bao tải và **dragged** chúng vào sâu trong rừng. Những kẻ đồ hộ đến từ Tây Ban Nha sẽ không bao giờ tìm thấy vàng nữa. Mọi người nghĩ rằng số vàng đó vẫn còn đến tận ngày nay.

1. Rumor (danh từ): lời đồn đại
2. Precious (tính từ): quý giá
3. Conquer (động từ): Chinh phạt
4. Noble (danh từ): quý tộc
5. Sin (danh từ): Tội lỗi
6. Insult (động từ): xúc phạm
7. Heritage (danh từ): di sản
8. Blonde (tính từ): tóc vàng
9. Prejudice (danh từ): định kiến
10. Suspicious (tính từ): hoài nghi
11. Exaggerate (động từ): phóng đại
12. Ambassador (danh từ): đại sứ
13. Stack (động từ): chất thành đống
14. Necklace (danh từ): vòng cổ
15. Vase (danh từ): bình hoa
16. Spectacle (danh từ): cảnh tượng
17. Acknowledge (động từ): công nhận, thừa nhận
18. Tin (danh từ): thiếc
19. Meanwhile (phó từ): trong lúc ấy
20. Drag (động từ): kéo vào

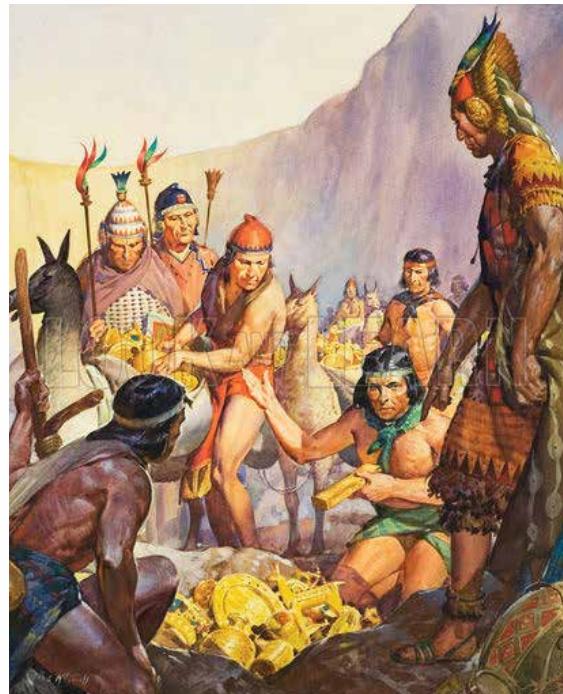
According to ..... , there's lots of ..... gold hidden in the jungles of Peru. It got there when the Spanish ..... parts of South America. The Spanish ..... , Francisco Pizarro, arrived in Peru in the 1500s. He found a group of people called the Incas. The Incas believed that their leader, Atahualpa, was both a king and a god. But Pizarro didn't agree.

" It is a ..... for a man to think he is God!" he said to Atahualpa.

Atahualpa thought Pizarro was ..... his ..... He thought the ..... Spanish men held ..... against the Incas. But Atahualpa was a kind man and didn't want to fight the Spaniards. He said, " If I give you a room full of gold, will you leave my country in peace?"

Pizarro was ..... He thought Atahualpa was ..... But a few days later, Pizarro returned to the Inca palace with his ..... He saw a room filled with ..... of gold. There were golden ..... , cups, plates and ..... It was a great ..... He ..... that Atahualpa had told the truth. But after seeing the gold, he wanted all of Peru's gold. So he didn't leave the country.

The Spanish soldiers stayed in Peru and grabbed all the gold they could find. But the Inca people tricked the Spaniards. They mixed the gold with ..... so that it was poor quality. They gave this gold to the Spaniards. ...., they hid the good gold. They stuffed it into sacks and ..... it deep into the jungle. The Spanish conquerors never found the gold. People think it is still there today.



Marcus sống ở trong một **suburb** nhỏ gần bờ biển. Cậu là một cậu bé **stubborn**, và cậu chỉ quan tâm đến bản thân mình. Bố của cậu là một **chemist** cho một **institution** và muốn Marcus làm việc ở đó. Thay vì làm điều đó, cậu đi giao sữa. Mỗi sáng cậu lấy những sản phẩm **dairy** tới những **grocers**.

Một ngày, khi Marcus **jogging** xuống phố cùng một với một ga-lông sữa để giao cho **merchant**. Cậu ấy không muốn bị muộn, cậu chạy vào một con đường cạnh một **canal** lớn. Có một bức tường ở đó ngăn nước tràn vào thị trấn mỗi khi tide dâng cao. Nhưng Marcus nhìn thấy một lỗ nhỏ trên bức tường. Marcus biết rằng nếu như bức tường sụp đổ, thì đó sẽ là một **tragedy** với thị trấn.

Đầu tiên, cậu bé **hesitated**. Cậu buộc phải chọn giữa tự giúp bản thân mình và việc giúp thị trấn. Chỉ có một cách để cứu thị trấn. Nghe điều này có vẻ điên rồ với cậu nhưng đó là điều duy nhất cậu có thể làm. Cậu **poked** ngón tay của mình vào cái lỗ. Điều này không thể giải quyết triệt để vấn đề nhưng nó **postpone** thảm kịch.

Ngón tay của cậu bị **ached**. Cậu cảm thấy **chill** trước nước **arctic** khi mà nó **splashed** cậu. Không có ai ở xung quanh đó cả. Cậu biết rằng cậu phải đợi tới khi mà thuỷ triều **descended**. Đó quả thực là một điều rất khó nhưng Marcus đã ở lại và cứu thị trấn.

Khi mà thuỷ triều đã rút, Marcus nói với mọi người chuyện đã xảy ra. Một nhóm người đã tới chỗ bức tường. Họ thấy cái lỗ và sửa lại nó. Mọi người đã rất vui vì Marcus. **Congress** địa phương thậm chí đã trao cho cậu một món quà vì đã cứu thị trấn. Cậu đã trở thành một người hùng.

1. Suburb (danh từ): vùng ngoại ô
2. Stubborn (tính từ): ương ngạnh
3. Chemist (danh từ): nhà hóa học
4. Institution (danh từ): viện nghiên cứu
5. Dairy (tính từ): thuộc về sữa
6. Grocer (danh từ): người bán tạp phẩm
7. Jog (động từ): bước đi chậm
8. Merchant (danh từ): nhà lái buôn
9. Canal (danh từ): kênh, sông đào
10. Tide (danh từ): thủy triều
11. Tragedy (danh từ): bi kịch
12. Hesitate (động từ): lưỡng lự
13. Poke (động từ): chọc
14. Postpone (động từ): hoãn lại
15. Ached (tính từ): bị đau
16. Chill (tính từ): ớn lạnh
17. Arctic (tính từ): băng giá
18. Splash (động từ): làm bắn tóe
19. Descend (động từ): xuống
20. Congress (Danh từ): Quốc hội

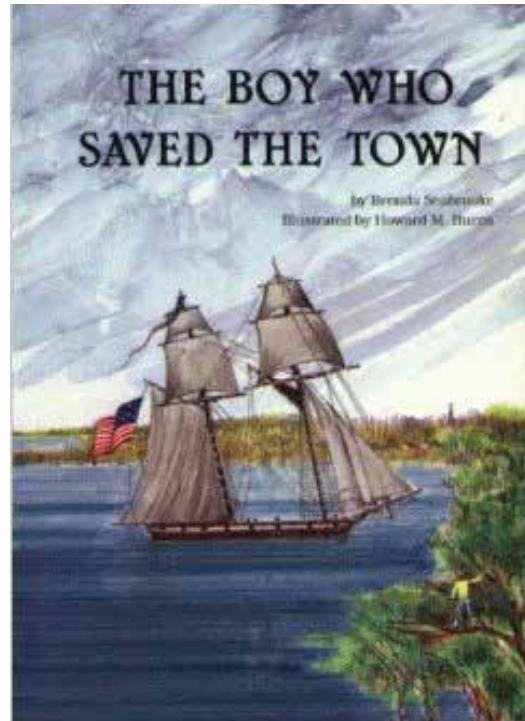
Marcus lived in a small ..... near the sea. He was a ..... boy, and he only cared about himself. His father worked as a ..... for an ..... and wanted Marcus to get a job there. Instead, the boy delivered milk. Each morning he took ..... products to the .....

One day, Marcus was ..... down the street with a gallon of milk to give to a ..... He didn't want to be late. He ran down a path beside a large ..... A wall there kept water from coming into the town during high ..... But Marcus saw a small hole in the wall. Marcus knew that if the wall broke, it would be a ..... for the town.

At first, he ..... He had to choose between helping himself and helping the town. There was only one way to save the town. It seemed crazy to him, but it was the only thing he could do. He ..... his finger into the hole. This didn't fix the problem forever, but it did ..... the tragedy.

His finger ..... He felt the ..... of the ..... water as it ..... him. There was no one else around. He knew he had to wait until the tide ..... It was very difficult, but Marcus stayed there and saved the town.

Once the tide had descended, Marcus told everyone what happened. A group of people went to the wall. They saw the hole and fixed it. Everyone was very happy with Marcus. The local ..... even gave him a gift for saving the town. He was a hero.



Người ông nhìn vào một vài chiếc hộp cùng với đứa cháu của mình. Những chiếc hộp chứa đầy những bức ảnh cũ và những kỷ vật mà **portrayed** sự kiện quan trọng trong cuộc đời của người ông. Ông muốn chia sẻ những **circumstances** đằng sau từng sự kiện với cháu mình.

Tuy nhiên, cậu bé trai lại nghĩ những câu chuyện của ông mình thì rất buồn tẻ. Người ông **coped** với điều đó. Ông lờ đi sự **criticism** của đứa bé.

Ông lấy một tấm ảnh từ chiếc hộp. "Đó là **submarine** ông đã từng đi trong chiến tranh", ông giải thích. Đứa bé **gazed** vào tấm ảnh.

Người ông **glanced** vào tấm ảnh kế tiếp và **frowned**. Trong bức ảnh đó có một dãy **coffins**. Đứa bé trai để ý thấy grief trên khuôn mặt người ông.

"Cái gì đây ạ?", đứa bé hỏi.

"Đây là sau khi một **nuclear bomb** rơi xuống", người ông trả lời. "Nó **devastated** một thành phố".

Sau đó người ông kéo chiếc **microscope** đồ chơi từ chiếc hộp và **rotated** nó trong tay ông.

"Ông lấy cái đó ở đâu vậy ạ?", đứa bé hỏi.

"Đây là một **souvenir** ông mua ở bảo tàng khoa học", người ông trả lời.

Giờ thì đứa bé thấy thực sự thích thú. Nó bắt đầu hiểu rằng ông đang kể cho nó một câu chuyện lớn hơn rất nhiều. Câu chuyện về cuộc đời của ông.

Nó cầm trên tay một tấm ảnh khác. Tấm ảnh có hình một cô dâu và một **groom** trẻ. Họ rất hạnh phúc. Một **certificate** được đính vào tấm ảnh đó. Đứa bé không thể đọc được, nhưng nó **traced** ngón tay khắp tờ giấy.

"Cái này có từ đâu vậy ông?", đứa bé hỏi.

"Đây là **license** kết hôn của ông từ ngày ông cưới bà của cháu đấy", người ông nói.

"Oa!", cậu bé thốt lên. "Ông ơi, giờ thì cháu biết tất cả về cuộc đời ông rồi nhé!".

1. Portray (động từ): mô tả
2. Circumstance (danh từ): hoàn cảnh, tình huống
3. Cope (động từ): đối phó
4. Criticism (danh từ): Sự phê bình, chỉ trích
5. Submarine (danh từ): tàu ngầm
6. Gaze (động từ): nhìn chăm chú
7. Glance (động từ): nhìn thoáng qua
8. Frown (động từ): cau mày
9. Coffin (danh từ): quan tài
10. Grief (danh từ): nỗi đau buồn
11. Nuclear (danh từ): hạt nhân
12. Bomb (danh từ): bom
13. Devastate (động từ): tàn phá
14. Microscope (danh từ): kính hiển vi
15. Rotate (động từ): quay vòng
16. Souvenir (danh từ): vật kỉ niệm
17. Groom (danh từ): chú rể
18. Certificate (danh từ): giấy chứng nhận
19. Trace (danh từ): kẻ vạch
20. License (danh từ): giấy phép



Copyright 2004  
Thomas Yoon

A man looked through some boxes with his grandson. They were filled with old photographs and objects that ..... important events from the grandfather's life. He wished to share the ..... behind each event with his grandson.

The grandson, however, thought his grandfather's stories were boring. The grandfather ..... with this. He ignored his grandson's .....

He took a photo from the box. "That's the ..... I was on during the war," he explained. The grandson ..... at it.

The grandfather ..... at the next picture and ..... It showed a row of ..... His grandson noticed the ..... in his grandfather's face.

"What is it?" the boy inquired.

"This was after a ..... was dropped," the grandfather answered. "It ..... a city."

Next the grandfather pulled a toy ..... from the box and ..... it in his hand. "Where did you get that?" the grandson asked.

"This is a ..... I bought at the science museum," the grandfather said. Now the boy was really interested. He started to understand that his grandfather was

telling him a larger story. It was the story of his grandfather's life. He got another photo. It showed a young bride and ..... They were very happy. A ..... was attached to the photo. The boy couldn't read it, but he ..... his finger over paper.

"What's this from, Granddad?" he asked.

"That's my marriage ..... from the day I married your grandmother," the grandfather said.

"Wow!" said the boy. "Granddad, now I know all about your life!"

Chú mèo con Katie rất thích chơi đùa. Một ngày, chú **caterpillar** Cory **emerged** ra từ cái lỗ trong bức tường khi Katie đang chơi đùa ở phòng khách.

"Này" – Katie hét lên. "Bạn có muốn chơi cùng tớ không?"

Cory đã thấy **reluctant**. Cậu ấy nói rằng: "Tớ nghĩ mình không nên chơi với cậu. Tớ có một vài **handicaps**. Cơ thể của tớ rất **delicate**. Móng vuốt của cậu lại sắc như là **hooks** ấy. Cậu có thể cắt vào da thịt tớ.Thêm nữa, tớ không có xương, ngay cả một cái **spine** cũng không có. Cậu có thể dễ dàng làm tớ bị đau đó".

"Tớ **swear** là tớ sẽ không làm đau cậu đâu", Katie nói.  
"Không, tớ không muốn chơi với cậu", Cory nhắc lại. Cậu chàng **hopped** ra khỏi tường, nhưng Katie **pursued** cậu ấy.

Cory chạy vào trong bếp và trốn trong **cupboard**, nhưng Katie đuổi ngay sát phía sau. Katie làm rơi các **appliances** xuống sàn. Những chiếc đĩa rơi vào bồn rửa và vỡ tan tành trong **basin**.

Sau đó cậu ta chạy vào phòng ngủ. Một vài **laundry** đang ở dưới sàn. Cory trốn sau một chiếc áo nhưng Katie đã nhìn thấy cậu. Cô bé nhảy lên chiếc áo. Chân Katie để lại **stains** trên quần áo, móng vuốt của Katie cào rách **sleeves** thành **strips**.

Tuy nhiên, Cory đã trốn thoát. Cậu ta **utilized** một vết nứt nhỏ trên sàn để trốn đi. Nhưng Katie lại một lần nữa nhìn thấy cậu.

"Á, bây giờ thì cậu bị sập bẫy rồi nhé!", Katie nói.

Cory cố gắng tránh khỏi móng vuốt của Katie. Cậu cố gắng di chuyển cơ thể thật nhanh để thoát khỏi chiếc hố. Cory cũng không hiểu sao mình có thể thoát khỏi chiếc hố đó.

Đúng lúc ấy, cô chủ của Katie về tới nhà. Cô thấy căn nhà thật bừa bộn. Cô lấy một cái **broom** và **swung** nó vào Katie. Rồi cô đuổi Katie ra khỏi nhà.

Cory đã an toàn, còn Katie thì đang ở ngoài vì cô ấy không biết lắng nghe mong muốn của người khác.

1. Mist (danh từ): sương mù
2. Bench (danh từ): ghế đầu
3. Plot (động từ): mưu tính
4. Orphan (danh từ): đứa trẻ mồ côi
5. Spare (động từ): chia sẻ
6. Rage (động từ): nổi cơn thịnh nộ
7. Supper (danh từ): bữa cơm
8. Sigh (động từ): thở dài
9. Pregnant (tính từ): có thai
10. Dispute (danh từ): cuộc tranh luận
11. Confront (động từ): đối mặt
12. Shame (danh từ): sự xấu hổ
13. Revenge (động từ): trả thù
14. Stem (danh từ): thân cây
15. Object (danh từ): vật thể
16. Daisy (danh từ): cây hoa cúc
17. Sneak (động từ): lén đi mất
18. Horror (danh từ): sự kinh sợ
19. Tender (tính từ): non
20. Incident (danh từ): sự việc

Katie the kitten liked to play. One day, Cory the 1 ..... 2 ..... from a hole in the wall while Katie was playing in the living room.

" Hey!" Katie yelled. " Do you want to play with me?"

Cory was 3 ..... He said, " I'd rather not play with you. I have several 4 ..... My body is very 5 ..... Your claws are as sharp as 6 ..... You might cut me. Plus, I have no bones, not even a 7 ..... You could easily hurt me."

" I 8 ..... that I won't hurt you," Katie said.

" No, I don't want to," he said again. He 9 ..... from the wall, but Katie 10 ..... him.

Cory ran into the kitchen and into the 11 ..... , but Katie chased closely behind. Katie knocked 12 ..... to the floor. Plates fell into the sink and broke in the 13 .....

Then he ran into a bedroom. Some 14 ..... was on the floor. Cory hid under a shirt, but Katie saw him. She jumped on the shirt. Her paws left 15 ..... on the cloth, and her claws ripped the 16 ..... into 17 .....

However, Cory escaped. He 18 ..... a small crack in the floor to hide. But Katie saw him.

" Now you are trapped!" said Katie.

Cory tried to avoid Katie's claws. He moved his body as far into the hole as possible. He didn't know how he'd get out of the hole.

Just then, Katie's owner came home. She saw that the house was a mess. She took a 19 ..... and 20 ..... it at Katie. She chased Katie out of the house.

Cory was safe, and Katie was left outside because she didn't listen to the wishes of others

